



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 5 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Hóa học, Chi nhánh Hải Phòng
Laboratory: Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty SGS Việt Nam TNHH
Organization: SGS Vietnam Ltd

Số hiệu/ Code: VILAS 237

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: Chemical

Người quản lý: Nguyễn Đào Duy Khánh
Laboratory manager: Nguyen Dao Duy Khanh

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày / 5 /2026 đến ngày 23/02/2027

Địa chỉ: 198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP.Hồ Chí Minh
Address: 198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm: Lô CN 8.2 Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương,
Location: TP. Hải Phòng
Lot CN 8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward,
Hai Phong City

Điện thoại/ Tel: (84) 0225 3 552 722

Email: sgs.haiphong@sgs.com

Website: www.sgs.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch
Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm điện-điện tử (bao gồm: nhựa, kim loại, linh kiện điện, điện tử) E&E product (including plastic, metals, electronic components)	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Cd, Cr, Pb) Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES <i>Determination of metal elements (Cd, Cr, Pb) content</i> <i>Microwave method and analysis</i> <i>ICP-OES method</i>	Cd: 2.0 mg/kg Cr: 2.0 mg/kg Pb: 2.0 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8015:2023 (Ref. IEC 62321-5:2013)
2.		Xác định hàm lượng sulfua và halogen (F, Cl, Br, I) Phương pháp đốt cháy trong bom oxy / IC-CD <i>Determination of of Sulfur and Halogen (F, Cl, Br, I) content</i> <i>Oxygen combustion bomb / IC-CD method</i>	50 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8126:2023 (Ref. (BS EN 14582:2016 IEC 62321-3-2:2020)
3.		Xác định hàm lượng PBB và PBDE Phương pháp GC-MS <i>Determination of PBBs and PBDEs content</i> <i>GC-MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8059:2021 (Ref. IEC 62321-6:2015)
4.		Kiểm tra, sàng lọc – Chì, thủy ngân, cadimi, crom tổng và brom tổng Phương pháp phổ huỳnh quang tia X <i>Screening – Lead, mercury, cadmium, total chromium and total bromine</i> <i>X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Nền kim loại/ <i>Metal</i> : Pb, Hg, Cd, Cr: 50 mg/kg Nền khác/ <i>Non-metal</i> : Pb, Hg, Cd, Br, Cr: 10 mg/kg	TCVN 12667-3-1:2020 (IEC 62321-3-1:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Sản phẩm điện tử (bao gồm: nhựa, kim loại, linh kiện điện, điện tử) <i>E&E product (including plastic, metals, electronic components)</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES <i>Determination of Mercury Microwave method and analysis ICP-OES method</i>	2.0 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8015:2023 (Ref. IEC 62321-4:2017)
6.		Xác định hàm lượng Hexabromocyclododecane (HBCDD) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Hexabromocyclododecane (HBCDD) content GC-MS method</i>	60 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8213:2022 (Ref. IEC 62321-9:2021)
7.	Vật liệu polymer và linh kiện điện tử <i>(Polymeric materials and electronic components)</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	8.0 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017
8.	Lớp phủ bảo vệ chống ăn mòn có màu hoặc không màu trên kim loại <i>(Colourless and coloured corrosion- protection coatings on metals)</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent Chromium content UV-VIS method</i>	0.10 µg/cm ²	IEC 62321-7-1:2015 Ed.1: 2015-09
9.	Nhựa, lớp phủ, sản phẩm điện tử <i>Plastic, plastic coating, electric products</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 2A <i>Appendix 2A</i>	IEC 62321-8:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nhựa, lớp phủ, sản phẩm điện tử <i>Plastic, plastic coating, electric products</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 2A <i>Appendix 2A</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8095:2021 (Ref. IEC 62321-8:2017)
11.	Sản phẩm điện- điện tử (bao gồm: nhựa, kim loại, linh kiện điện, điện tử) Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may, da, lớp phủ, nhựa) <i>E&E product (including plastic, metals, electronic components and other complex matrices), Consumer product (including textile, leather, coating, plastic)</i>	Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content. GC-MS method</i>	Phụ lục 18A <i>Appendix 18A</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8093:2023 (Ref. IEC 62321-10:2020 AfPS GS 2019:01 PAK
12.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định pH của dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	(1 ~ 14)	ISO 3071:2020 EN ISO 3071:2020 BS EN ISO 3071:2020 DIN EN ISO 3071:2020 UNE EN ISO 3071:2020
13.		Xác định pH của dịch chiết với nước <i>Determination of pH of water extract</i>	(1 ~ 14)	AATCC Test Method 81-2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde tự do và bị thủy phân Phương pháp UV-VIS <i>Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content. UV-VIS method</i>	16 mg/kg	ISO 14184-1:2011
15.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	16 mg/kg	ISO 14184-2: 2011(E) GB/T 2912.2-2009 EN ISO 14184- 2:2011 BS EN ISO 14184- 2:2011 DIN EN ISO 14184- 2:2011
16.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	Method A: 5.0 mg/kg Method B: 16 mg/kg	JIS L 1041:2011 JIS L 1096:2020
17.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	16 mg/kg	AATCC Test Method 112:2020
18.		Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived content from azo colorants GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	EN 14362-1:2003 EN 14362-2:2003
19.		Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of release 4- aminoazobenzene content GC-MS method</i>	5.0 mg/kg	ISO 14362-3:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Vật liệu dệt may, vải và sản phẩm dệt may <i>Textile materials, Garment</i>	Xác định pH của dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	(1 ~ 14)	EN 1413:1998
21.	Vật liệu dệt may, vải và sản phẩm dệt may <i>Textile materials, Garment</i>	Xác định pH của dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	(1 ~ 14)	JIS L1096:2020
22.	Vải (trừ PE, nylon, PU) <i>Fabric (except PE, nylon, PU)</i>	Xác định giới hạn formaldehyde Phương pháp thử nhanh <i>Determination of formaldehyde content Spot method</i>	16 mg/kg	AATCC Test Method 94:2020
23.	Phẩm nhuộm, sản phẩm dệt may <i>Colorant, textile product</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived content from azo colorants GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	ISO 14362-1:2017
24.	Vật liệu dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng Tris (aziridinyl) phosphine oxide (TEPA) Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Tris-(aziridinyl) phosphine oxide (TEPA) content GC-MS method</i>	5.0 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8055:2023
25.		Xác định hàm lượng Bis (2,3- dibromopropyl) (BDBPP) và Tris (2,3- dibromopropyl) phosphate (TRIS) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Bis (2,3- dibromopropyl) (BDBPP) and Tris (2,3- dibromopropyl) phosphate (TRIS) content LC-MS method</i>	5.0 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8056:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Sản phẩm dệt may (bao gồm: nhựa, kim loại, giấy, vải, thủy tinh, sơn và lớp phủ bề mặt) <i>Textile products (include: plastic, metals, electronic components, ceramic, paper, textile, glass, paint, coating)</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Cd, Cr, Pb, Hg, Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn) Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES <i>Determination of metal elements (Cd, Cr, Pb, Hg, Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn) content Microwave method and analysis by ICP-OES method</i>	Cd, Hg, Pb, Cr: 2 mg/kg Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn: 10 mg/kg	EN 16711-1:2015
27.	Sản phẩm dệt may, da và nhựa <i>Textile products, leather and plastic</i>	Xác định chất chống cháy phosphate Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Phosphate based flame retardants content GC-MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8034:2022
28.	Vải, da, polyme (nhựa, cao su, EVA, TPU), mực in, chất kết dính, giấy, gỗ, bìa caton và vật liệu bao gói <i>Tetxile, leather, coated leather, Polymers (plastic, rubber, EVA, TPU), ink, adhesive, paper, wood, carboard and packaging material</i>	Xác định hàm lượng các chất chống cháy Phương pháp GC-MS <i>Determination of flame retardants content GC-MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Appendix 5</i>	EN ISO 17881-1 EN ISO 17881-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Vải, da, polyme (nhựa, cao su, EVA, TPU), mực in, chất kết dính <i>Tetxile, leather, coated leather, Polymers (plastic, rubber, EVA, TPU), ink, adhesive</i>	Xác định hàm lượng Organotin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content GC-MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	CEN ISO/TS 16179:2012
30.	Vải, mực in <i>Textile, ink</i>	Xác định hàm lượng các chất màu vô cơ Phương pháp ICP-MS và UV-VIS <i>Determination of inorganic dyes content ICP-MS method and UV-VIS method</i>	Phụ lục 31 <i>Appendix 31</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8074:2023
31.	Vải, da, nhựa, mực in và chất kết dính <i>Tetxile, leather, plastic, ink and adhesive</i>	Xác định hàm lượng Chlorinated Paraffins (SCCP/MCCP) Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Chlorinated Paraffins content (SCCP/MCCP) content GC-ECD method</i>	50 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8077:2022
32.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs-CTs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs-CTs) content GC-MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	EN 17137:2018 DIN EN 17137:2019
33.	Sản phẩm dệt may, da, nhựa, vật liệu lỏng hoặc bột <i>Textile, leather, plastic, liquid or powder materials</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content LC-MS method</i>	Phụ lục 8 <i>Appendix 8</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8096:2023 (Ref. ISO 18218-1:2015 ISO 18254-1:2016 ISO 21084:2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Vật liệu giày dép (Vải, da, vải có lớp phủ) <i>Footwear material (Textile, leather and coated textile)</i>	Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp GC-MS <i>Determination of Quinoline content GC-MS method</i>	4 mg/kg	AFPS GS 2014:01 PK
35.	Vật liệu giày dép <i>Footwear materials</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 2C <i>Appendix 2C</i>	ISO 16181-1:2021 EN ISO 16181- 1:2021 BS EN ISO 16181-1:2021 DIN EN ISO 16181-1:2021
36.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định pH của dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	(1 ~ 10)	ISO 4045:2018 BS EN ISO 4045:2018 DIN EN ISO 4045: 2018 UNE EN ISO 4045:2019
37.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	0.3 mg/kg	ISO 17075-1:2017 § 64 LFGB BVL B 82.02.11 EN ISO 17075
38.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp HPLC <i>Determination of hexavalent chromium content HPLC method</i>	0.5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8119:2023 (Ref. ISO 17075-2:2017) Lão hóa/Aging: LCHE-HAPG-TST- SOP-8139:2023 (Ref. ISO 10195:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
39.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Pb, Cd, As, Hg, Co, Cr, Cu, Fe, Zn) Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES <i>Determination of metal elements (Pb, Cd, As, Hg, Co, Cr, Cu, Fe, Zn) Microwave method and analysis ICP-OES method</i>	Cd, Hg, Co, Cr, Cu, Zn: 10 mg/kg Pb, As, Fe: 25 mg/kg	ISO 17072-2:2022
40.		Xác định hàm lượng Azo-amines and các muối Arylamine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Azo-amines and Arylamine salts content GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8112:2021 (Ref. ISO 17234-1:2015, §64 LFGB, BVL B 82.02-9:2014)
41.		Xác định hàm lượng amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC-MS <i>Determination the content of Azo Dyes GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	ISO 17234-1:2020
42.		Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of 4 – aminoazobenzen content GC-MS method</i>	5 mg/kg	ISO 17234-2:2011 §64 LFGB, BVL B 82.02-9:2014
43.	Sản phẩm da, vật liệu lỏng hoặc bột <i>Leather, liquid or powder material</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp HPLC <i>Determination of hexavalent chromium HPLC method</i>	0.5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8119:2023 (Ref. ISO 17075-2:2017 Lão hóa/Aging LCHE-HAPG-TST-SOP-8139:2023 (Ref. ISO 10195:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: Hàng dệt may, da, cao su, nhựa, lớp phủ) <i>Consumer product (include textile, leather, rubber latex, plastic, scrapable coating)</i>	Xác định hàm lượng Thiếc hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content GC-MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8012:2022 (Ref. BS ISO 17353:2004 DIN EN ISO 17353:2005 DIN 38407-13:2001)
45.	Sản phẩm dệt may, điện tử, vật liệu bao gói (bao gồm: nhựa, kim loại, giấy, vải, thủy tinh, sơn và lớp phủ bề mặt) <i>Textile, Electronic, packaging products (include plastic, metals, electronic components, ceramic, paper, textile, glass, paint, coating and other complex matrices)</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Cd, Cr, Pb, Hg, Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn) Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES <i>Determination of metal elements (Cd, Cr, Pb, Hg, Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn) content Microwave method and analysis by ICP- OES method</i>	Cd, Hg, Pb, Cr: 2 mg/kg Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn: 10 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8015:2023 (Ref. IEC 62321:2013, EPA method 3050B:1996, EPA method 3051A:2007, EPA method 3052:1996))
46.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may, da, nhựa). <i>Consumer product (including textile, leather, plastic).</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content GC-MS method</i>	Phụ lục 9 <i>Appendix 9</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8127:2023 (Ref. ISO 23702-1:2018 CEN/TS 15968:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toy product</i>	Xác định hàm lượng các kim loại nặng Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se bằng cách chiết với axit yếu. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Heavy metals Elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se by weak acid extraction ICP-OES method</i>	Pb, Sb, Cr, Hg, Cd: 5 mg/kg As: 2,5 mg/kg Ba, Se: 10mg/kg	ST 2016 Part 3 (Mục/Clause 2.7)
48.		Kiểm tra sàng lọc tổng hàm lượng kim loại nặng Pb, As Phương pháp ICP- OES <i>Heavy metal- screening test Pb, As ICP-OES method</i>	Pb: 0.05 mg/L As: 0.1 mg/L	ST2016 Part 3
49.		Xác định tổng hàm lượng kim loại Pb, Cd Phương pháp ICP- OES <i>Determination of Heavy metal – Total test: Pb, Cd ICP-OES method</i>	5 mg/kg	ST2016 Part 3 (Mục/Clause: 2.11.1)
50.		Xác định hàm lượng kim loại Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd content ICP-OES method</i>	0.1 mg/L	ST2016 Part 3 (Chiết/Extraction: mục/Clause 2.1 Phân tích/Analysis: mục/Clause 2.6)
51.		Xác định hàm lượng kim loại Zn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zn content ICP-OES method</i>	0.5 mg/L	ST 2016 Part 3 (Chiết/Extraction: mục/Clause 2.11.2 Phân tích/Analysis: mục/Clause 2.11.2.3)
52.		Xác định lượng tiêu thụ Potassium Permanganate (KMnO ₄). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Potassium Permanganate consumption Titration method.</i>	5 µg/mL	ST 2016 Part 3 (Chiết/Extraction: mục/Clause 2.1; Phân tích/Analysis: Clause 2.2)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toys Product</i>	Xác định dư lượng các chất bay hơi. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of residue on evaporation content. Gravimetric method.</i>	20 µg/mL	ST 2016 Part 3 (Chiết/Extraction: mục/Clause 2.1; Phân tích/Analysis: mục/Clause 2.3)
54.		Xác định hàm lượng các hợp chất phthalate (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP) content GC-MS method</i>	50 mg/kg	ST 2016 Part 3 (Mục/Clause 2.10)
55.		Định tính thời nhiễm chất màu: màu đỏ CoCl ₂ , màu vàng K ₂ CrO ₄ , màu xanh CuSO ₄ . <i>Qualitative of migration coloring Matters</i>	Đỏ/ Red CoCl ₂ ·6(H ₂ O): 50 g/L Vàng/ Yellow K ₂ CrO ₄ : 1.6 g/L Xanh/ Blue CuSO ₄ ·5(H ₂ O): 250 g/L	ST 2016 Part 3 (Mục/Clause 2.1)
56.		Xác định hàm lượng mức thôi nhiễm các nguyên tố: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of soluble migrated elements: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn ICP-OES method</i>	Phụ lục 37 <i>Appendix 37</i>	EN 71-3:2019 + A1:2021 BS EN 71-3:2019 + A1:2021
57.		Xác định hàm lượng mức thôi nhiễm các nguyên tố: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of soluble migrated elements: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn ICP-MS method</i>	Phụ lục 37 <i>Appendix 37</i>	EN 71-3:2019 + A1:2021 BS EN 71-3:2019 + A1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
58.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toys Product</i>	Xác định hàm lượng mức thôi nhiễm của nguyên tố Chromium VI Phương pháp LC-ICP-MS <i>Determination of soluble migrated Chromium VI element LC-ICP-MS method</i>	Cat I, II: 0.002 mg/kg Cat III: 0.02 mg/kg	EN 71-3:2019 + A1:2021 BS EN 71-3:2019 + A1:2021
59.	Sản phẩm đồ chơi (Vải, chất kết dính) <i>Toys product (Textile, Adhesives)</i>	Xác định formaldehyde tự do Phương pháp UV-VIS <i>Free formaldehyde test UV-VIS- method</i>	vải/textile: 2 mg/kg chất kết dính/ Adhesives: 3 mg/kg	ST 2016 Part 3 (mục/Clause 2.8)
60.	Sản phẩm đồ chơi (Núm vú cao su) <i>Toys product (Rubber pacifiers)</i>	Xác định giới hạn Formaldehyde Phương pháp so màu <i>Determination of Formaldehyde limits Colorimetric method</i>	2 µg/mL	ST 2016 Part 3 (Chiết/Extraction: mục/Clause 2.11.2; Phân tích/Analysis: mục/Clause 2.11.2.2)
61.	Sản phẩm chăm sóc trẻ em và đồ chơi trẻ em <i>Childcare items and child toys</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC/MS method</i>	Phụ lục 2A <i>Appendix 2A</i>	CPSC-CH-C1001- 09.4:2018
62.	Sản phẩm đồ chơi (Núm vú cao su) <i>Toys product (Rubber pacifiers)</i>	Định tính phenol Phương pháp UV- VIS <i>Qualitative of Phenol content UV- VIS method</i>	POD: 5 µg/mL	ST 2016 Part 3 (chiết/Extraction: mục/Clause 2.11.2; Phân tích/Analysis: 2.11.2.1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
63.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (bao gồm: vải sợi, da, giấy, bìa cứng, cao su, nhựa, kim loại, thủy tinh, gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ) <i>Children's Toys Accessible parts of Toy materials (include textile, leather, paper, board, rubber, latex, plastic, metal, glass, ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của các độc tố Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se ICP-OES method</i>	Pb, Sb, Cd, Cr, Hg: 5.0 mg/kg As: 2.5 mg/kg Ba, Se: 10 mg/kg	ASTM F963-23 mục/Clause 4.3.5.1 (2), mục/Clause 4.3.5.2 and mục/Clause 8.3 EN 71-3:1994 and A1:2000 and AC:2002 BS EN 71-3:1995 and A1:2000 and AC:2002 BS EN 5665 part 3:1995 and A1:2000, AC:2002 GB 6675.4-2014 NOM-252-SSA1- 2011
64.	Vật liệu kim loại có lớp phủ và không có lớp phủ <i>Coated metal, non-coating materials</i>	Xác định hàm lượng Niken thôi nhiễm. Phương pháp ICP OES/MS <i>Determination of release of nikel from articles ICP-OES/MS Method</i>	0.1 µg/cm ² /week	EN 1811:2023 EN 12472:2020
65.	Đồ chơi trẻ em (vật liệu kim loại, phi kim loại, sơn và lớp phủ) <i>Children's Toys (Metal, non- metal, paint and surface coating)</i>	Xác định hàm lượng tổng các nguyên tố B, Al, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of certain elements B, Al, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb ICP-MS method</i>	B, Al: 125 mg/kg Cu, Zn: 25 mg/kg Ba: 12.5 mg/kg Mn, Se, Sr: 1.25 mg/kg Cr, Sn: 0.1 mg/kg Còn lại/Others: 0.25 mg/kg	ISO 8124-5:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
66.	Sản phẩm đồ chơi (Cao su, giấy gấp, PVC, PE, giấy decal, nút vú cao su) <i>Toys Product (Rubber, Folder paper, PVC, PE, Decalcomania, Rubber Pacifier)</i>	Xác định giới hạn kim loại nặng quy ra Pb. Phương pháp so màu. <i>Determination of Heavy Metal – Elution as Pb. Colorimetric method.</i>	Pb: 1 mg/L	ST2016 Part 3 (chiết/ <i>Extraction:</i> mục/ <i>Clause</i> 2.1; Phân tích/ <i>Analysis:</i> mục/ <i>Clause</i> 2.4, Mục/ <i>Clause</i> 2.5; Cao su/ <i>Rubber:</i> mục/ <i>Clause</i> 2.4; 2.11.2.4)
67.	Sản phẩm đồ chơi (Cao su, giấy gấp, PVC, PE, giấy decal) <i>Toys Product (Rubber, Folder paper, PVC, PE, Decalcomania)</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp so màu. <i>Determination of Arsenic content Colorimetric method</i>	As: 0.1 mg/L	ST2016 Part 3 (chiết/ <i>Extraction:</i> Clause 2.1; Phân tích/ <i>Analysis:</i> mục/ <i>Clause</i> 2.4, mục/ <i>Clause</i> 2.5)
68.	Đồ chơi, sản phẩm cho trẻ em <i>Toys and Children's product</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 2A <i>Appendix 2A</i>	GB/T 22048-2015, ISO 8124-6:2018
69.	Đồ chơi, sản phẩm cho trẻ em <i>Toys and Children's products</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 2A <i>Appendix 2A</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8065:2023 (Ref. GB/T 22048-2015 ISO 8124-6:2018
70.	Đồ chơi trẻ em <i>Children's Toys</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm Phương pháp GC-MS <i>Determination of primary aromatic amines content GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	EN 71-10:2005 EN 71-11:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
71.	Sản phẩm kim loại cho trẻ em (đồ trang sức kim loại cho trẻ em) <i>Children's Metal Product (Children's Metal Jewelry)</i>	Xác định hàm lượng tổng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead content ICP-OES method</i>	Pb: 10 mg/kg	CPSC-CH-E1001- 08.3:2012
72.		Xác định hàm lượng tổng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead and Cadmium content ICP-OES method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 5.0 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8037:2023 (Ref. CPSC-CH-E1001- 08.3:2012)
73.	Vật liệu nhồi <i>Stuffing material</i>	Kiểm tra độ sạch: không có vật thể lạ bằng kính hiển vi <i>Stuffing materials cleanliness: Free of Objectionable matter by microscope</i>	-	LCHE-HAPG-TST- SOP-8045:2023 (Ref. ASTM F963-23 Mục/Clause 4.3.7
74.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic product</i>	Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 2B <i>Appendix 2B</i>	EN 14372:2004 Mục/Clause: 6.3.2
75.		Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 2B <i>Appendix 2B</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8005:2023 (Ref. EN 14372:2004 mục/Clause 6.3.2
76.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC-MS. <i>Determination of Bisphenol A content LC-MS method</i>	0.5 mg/kg	RSTS-CHEM-239-1 (Ref. Testing Methods for Foodstuffs, Implements, Containers and Packaging, Toys, Detergents, JETRO, Japan External Trade Organization, 2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Nhựa <i>Plastic</i>	Định tính sự có mặt của PVC Phương pháp ngọn lửa. <i>PVC indentification Beilstein method (screening).</i>		LCHE-HAPG-TST- SOP-8075:2021
78.	Cao su, nhựa <i>Rubber, plastic</i>	Xác định hàm lượng N-Nitrosamines Phương pháp GC-MS <i>Determination of N-Nitrosamines content GC-MS method</i>	Phụ lục 10 <i>Appendix 10</i>	EN ISO 19577:2019
79.		Xác định hàm lượng N-Nitrosamines Phương pháp GC-MS <i>Determination of N-Nitrosamines content GC-MS method</i>	Phụ lục 10 <i>Appendix 10</i>	GB/T 24153:2009
80.		Xác định hàm lượng N-Nitrosamines Phương pháp GC-MS <i>Determination of N-Nitrosamines content GC-MS method</i>	Phụ lục 10 <i>Appendix 10</i>	LCHE-HAPG-EQ- 8078:2023 (Ref. EN ISO 19577:2019 GB/T 24153:2009)
81.	Đặc tính chất thải (vải, nhựa, giấy, lớp phủ, foam) <i>Characterization of waste (Textile, plastic, paper, coating, foarm)</i>	Xác định hàm lượng sulfua và halogen (F, Cl, Br, I) Phương pháp đốt cháy trong bom oxy / IC-CD <i>Determination of Sulfur and Halogen (F, Cl, Br, I) content Oxygen combustion bomb / IC-CD method</i>	50 mg/kg	BS EN 14582:2016
82.		Xác định hàm lượng sulfua Phương pháp đốt cháy trong bom oxy /ICP-OES <i>Determination of Sulfur content Oxygen combustion bomb / ICP-OES method</i>	50 mg/kg	BS EN 14582:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
83.	Polyme (Nhựa, cao su, EVA, TPU), da, keo <i>Polymers (plastic, rubber, EVA, TPU) coated leather, Adhesive</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay hơi Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) substances content GC-MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Appendix 11</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8071:2023
84.	Polymer (Nhựa, vải, giấy) <i>Polymer (Plastic, textile, paper)</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8037:2023 (Ref. EN 1122:2001)
85.	Vật liệu polyme <i>Polymer material</i>	Xác định hàm lượng các chất ổn định/hấp thu UV Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers / Stabilizers content GC-MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	DIN EN 62321-6:2016
86.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation – liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng các chất ổn định/hấp thu UV Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers/ Stabilizers content GC-MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8116:2023 (Ref. DIN EN 62321-6:2016)
87.		Xác định hàm lượng Thiourea, AEEA [2-(2-aminoethylamino)ethanol] Phương pháp LC-MS <i>Determination of Thiourea, AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol] content LC-MS method</i>	5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8111:2023
88.		Xác định hàm lượng amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC-MS <i>Determination the content of Azo Dyes GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8006:2021 (Ref. EN ISO 14362- 1:2017)
89.		Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of release 4-aminoazobenzene content GC-MS method</i>	10 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8004:2023 (Ref. ISO 14362-3:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation– liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng Glycol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols content GC-MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8107:2023
91.		Xác định hàm lượng các dung môi gốc halogen Phương pháp GC-MS <i>Determination the content of Halogenated Solvents GC-MS method</i>	Phụ lục 14 <i>Appendix 14</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8113:2023
92.		Xác định hàm lượng Chlorophenols Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content GC-MS method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8014:2022 (Ref. ISO 17070: 2015 § 64 LFGB B 82.02.8-2001 DIN 50009:2021)
93.		Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotins content GC-MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8024:2022 (Ref. ISO/TS 16179:2012
94.		Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy Phương pháp GC-MS <i>Determination of Flame Retardants content GC-MS method.</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8100:2021
95.		Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy Phương pháp LC-MS <i>Determination of Flame Retardants content LC-MS method.</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8100:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
96.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation– liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Flame Retardants content ICP-OES method.</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8015:2023 (Ref: EPA method 3052:1996)
97.		Xác định hàm lượng các hợp chất Bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF). Phương pháp LC-MS. <i>Determination of Bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF) content LC-MS method</i>	5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8072:2021
98.		Xác định tổng hàm lượng các kim loại nặng (As, Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn, Ni, Cu, Co, Ag, B, Zn, Na) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total heavy metal (As, Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn, Ni, Cu, Co, Ag, B, Zn, Na) content ICP-OES method</i>	Phụ lục 32 <i>Appendix 32</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8015:2023 (Ref. EPA Method 3052:1996, EPA Method 3051:2007)
99.		Xác định hàm lượng Biocide Phương pháp LC-MS <i>Determination of Biocide content LC-MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8114:2022
100.		Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs-CTs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs-CTs) content GC/MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8042:2023 (Ref. DIN 54232:2010 EN 17137:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
101.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation– liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content LC-MS method</i>	Phụ lục 8 <i>Appendix 8</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8096:2023 (Ref. ISO 18218-1:2015 ISO 18254-1:2016 ISO 21084:2019)
102.		Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content. GC-MS method.</i>	Phụ lục 18A <i>Appendix 18A</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8093:2023 (Ref. AFPS GS 2019:01 PAK)
103.		Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method.</i>	Phụ lục 2C <i>Appendix 2C</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8031:2023 (Ref. ISO 14389:2022 GB/T 24168-2009)
104.		Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content GC-MS method</i>	Phụ lục 9 <i>Appendix 9</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8127:2023 (Ref. ISO 23702-1:2018 CEN/TS 15968:2010)
105.		Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS <i>Determination the content of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content LC-MS method</i>	Phụ lục 19 <i>Appendix 19</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8010:2023 (Ref. ISO 23702-1:2018 CEN/TS 15968:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
106.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation Liquid, Powder</i>	Xác định sơ bộ hàm lượng các chất trong danh mục MRSL trong nguyên liệu hóa chất Phương pháp GC-MS. <i>Screening for determinate MRSL substances in Various Chemical Auxiliary GC-MS method</i>	Phụ lục 20 <i>Appendix 20</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8128:2022 (Ref. RSTS-CHEM-804-3, ZDHC-MRSL, SGS BRS300-2020)
107.		Xác định sơ bộ hàm lượng các chất trong danh mục MRSL trong nguyên liệu hóa chất Phương pháp LC-DAD/MS. <i>Screening for determinate MRSL substances in Various Chemical Auxiliary LC-DAD/MS method</i>	Phụ lục 20 <i>Appendix 20</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8128:2022 (Ref. RSTS-CHEM-804-3, ZDHC-MRSL, SGS BRS300-2020)
108.		Xác định tổng hàm lượng các kim loại nặng (As, Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn, Ni, Cu, Co, Ag) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Total heavy metal (As, Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn, Ni, Cu, Co, Ag) content ICP-MS method</i>	Phụ lục 34 <i>Appendix 34</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP- 8015:2023
109.		Xác định hàm lượng các hợp chất Cyclic Siloxanes Phương pháp GC-MS <i>Determination of Cyclic Siloxanes content GC-MS method</i>	D4 CAS No. 556-67-2 D5 CAS No. 541-02-6 D6 CAS No. 540-97-6: 20 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8050:2022
110.		Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy Phương pháp GC-MS <i>Determination of Flame Retardants content GC-MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8034:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
111.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation Liquid, Powder</i>	Xác định hàm lượng các dung môi hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organic Solvents content GC-MS method</i>	Phụ lục 28 <i>Appendix 28</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8108:2022 (Ref: EN 17131:2019)
112.		Xác định hàm lượng Aniline tự do Phương pháp GC-MS <i>Determination of Free Aniline content GC-MS method</i>	10 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8013:2022 (Ref. ISO 14362:2017)
113.		Xác định hàm lượng [ADCA] (Diazen- 1,2-dicarboxamide / C,C'- azodi(formamide)) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of [ADCA] (Diazen-1,2- dicarboxamide / C,C'-azodi(formamide)) content LC-DAD-MS method</i>	75 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8016:2022
114.		Xác định hàm lượng dimethyl fumarate (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of dimethyl fumarate (DMFu) content GC-MS method</i>	0.05 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8079:2020 (Ref. EN 17130: 2019 ISO 16186:2021)
115.		Xác định hàm lượng Chlorinated Paraffins (SCCP & MCCP) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of Chlorinated Paraffins (SCCP & MCCP) content GC-NCI-MS method</i>	50 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8077:2022 (Ref: ISO 18219:2021 ISO 22818:2021)
116.		Xác định hàm lượng halogen (Flouride (F), CAS No. 7782-41-4) Phương pháp đốt cháy trong bom oxy / IC-CD <i>Determination of Halogen (Flouride (F), CAS No. 7782-41-4) content Oxygen combustion bomb / IC-CD method</i>	50 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8126:2023 (Ref. IEC 62321-3-2:2020 BS EN 14582:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
117.	Chất màu và chất độn <i>Pigments and extenders product</i>	Xác định giá trị pH trong dung dịch huyền phù <i>Determination of pH value of aqueous suspension</i>	(4.0 ~ 9.0)	ISO 787-9:2019
118.	Sản phẩm ván gỗ <i>Wood based panels</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde giải phóng Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde release content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	EN 717-3:1996
119.	Giấy, carton, bột giấy <i>Paper, board and pulp</i>	Xác định pH của dịch chiết giấy, các tông và bột giấy <i>Determination of pH of aqueous extracts</i>	(1 ~ 14)	TCVN 7066-1:2008
120.	Sản phẩm giấy và carton <i>Paper and board</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	1 mg/kg	EN 1541:2001 (Chiết nước lạnh/cold water extract: EN 645:1993 chiết nước nóng/hot water extract: EN 647:1993)
121.	Hợp kim và lớp phủ <i>Alloys and coatings</i>	Kiểm tra sàng lọc Niken thôi nhiễm <i>Screening tests for nickel release</i>	0.5 µg/cm ² /tuần 0.5 µg/cm ² /week	CEN/TR 12471:2022
122.	Thủy tinh, gốm sứ và vật liệu có lớp phủ <i>Glass, ceramics and coated materials</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi thôi nhiễm từ bề mặt sản phẩm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of content Lead, Cadmium release from surface of products ICP-OES method</i>	0.5 µg/mẫu 0.5 µg/sample	LCHE-HAPG-TST- SOP-8011:2023 (Ref. NIOSH 9100:1994)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
123.	Thủy tinh, gốm sứ và vật liệu có lớp phủ <i>Glass, ceramics and coated materials</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi thôi nhiễm từ bề mặt sản phẩm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium release from surface of products ICP-MS method</i>	0.1 µg/mẫu 0.1 µg/sample	LCHE-HAPG-TST- SOP-8011:2023 (Ref. NIOSH 9100:1994)
124.	Vật liệu dệt may <i>Textile material</i>	Xác định tổng hàm lượng các kim loại nặng, có thể chiết xuất (Cr, Co, Ni, Cu, As, Cd, Sb, Hg, Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Heavy metal, Extractable (Cr, Co, Ni, Cu, As, Cd, Sb, Hg, Pb) ICP-MS method</i>	Phụ lục 33 <i>Appendix 33</i>	EN 16711-2:2015 DIN EN 16711- 2:2016
125.		Xác định hàm lượng Chromium VI có thể chiết xuất Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Extractable Chromium VI UV-VIS method</i>	0.15 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8118:2021 (Ref. EN 16711-2:2015
126.		Xác định hàm lượng Chromium VI có thể chiết xuất Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Extractable Chromium VI UV-VIS method</i>	0.15 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8118:2021 (Ref. ISO 105-E04:2013 chiết/extraction))
127.	Vật liệu da <i>Leather marterial</i>	Xác định tổng hàm lượng các kim loại nặng, có thể chiết xuất (Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Heavy metal, Extractable (Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb) ICP-MS method</i>	Phụ lục 33 <i>Appendix 33</i>	ISO 17072-1:2019 DIN EN ISO 17072- 1:2019 UNE EN ISO 17072- 1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
128.	Sản phẩm hàng tiêu dùng và sản phẩm đồ chơi (bao gồm: Vải sợi, da, nhựa) <i>Consumer product and toy product (including: Textile, leather, plastic)</i>	Xác định tổng hàm lượng các kim loại nặng, có thể chiết xuất (Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Heavy metal, Extractable (Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb) ICP-MS method</i>	Phụ lục 33 <i>Appendix 33</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8039:2021 (Ref. (chiết/extraction: ISO 105-E04:2013) EN 16711-2:2015 GB/T 17593-2:2007 ISO 17072-1:2019)
129.	Sản phẩm đồ chơi (bao gồm: vải sợi, nhựa và lớp phủ trên nhựa) <i>Toy products (Textile, plastic, coating on plastic)</i>	Xác định chất chống cháy phosphate Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Phosphate based flame retardants content GC-MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8181:2021
130.	Sản phẩm dệt may, nguyên liệu cho hàng dệt may <i>Textile, textiles material.</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylfumarate (DMFu) content GC-MS method</i>	0.03 mg/kg	EN 17130:2019
131.	Nguyên liệu giày dép <i>Footwear material</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylfumarate (DMFu) GC-MS method</i>	0.03 mg/kg	ISO 16186:2021 EN ISO 16186:2021 BS EN ISO 16186:2021 DIN EN ISO 16186:2021
132.	Nhựa, vật liệu polyme, lớp phủ <i>Plastic, polymer, coating</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 2B <i>Appendix 2B</i>	ABNT NBR 16040:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
133.	Giày da <i>Leather footwear</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-DAD <i>Determination of formaldehyde content LC-DAD method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-1:2021 EN ISO 17226-1:2021 BS EN ISO 17226-1:2021 DIN EN ISO 17226-1:2021
134.	Vật liệu bao bì (băng dính nhựa, nhựa ABS, giấy, lớp phủ trên kim loại) <i>Packaging (plastic tape, plastic ABS, paper, coating, coating on metal)</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8141:2023
135.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may, da, nhựa). <i>Consumer product (including textile, leather, plastic).</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content LC-MS method</i>	Phụ lục 19 <i>Appendix 19</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8010:2023 (Ref. CEN/TS 15968: 2010 ISO 23702-1:2018 RSTS-CHEM-219-1)
136.	Trang sức trẻ em kim loại <i>Children's metal jewelry</i>	Xác định hàm lượng Cadimi thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium extractability content ICP-OES method</i>	6.0 µg/g	CPSC-CH-E1004-11:2011
137.	Da tự nhiên <i>Natural leather</i>	Xác định hàm lượng Paraffins clo hóa mạch ngắn (SCCP) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of Short Chain Chlorinated Paraffins (SCCP) content GC-NCI-MS method</i>	20 mg/kg	ISO 18219-1:2021 EN ISO 18219-1:2021 DIN EN ISO 18219-1:2021 BS EN ISO 18219-1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
138.	Da tự nhiên <i>Natural leather</i>	Xác định hàm lượng Paraffins clo hóa mạch trung bình (MCCP) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of Middle Chain Chlorinated Paraffins (MCCP) content GC-NCI-MS method</i>	20 mg/kg	ISO 18219-2:2021 EN ISO 18219- 2:2021 DIN EN ISO 18219- 2:2021 BS EN ISO 18219- 2:2021
139.	Sản phẩm dệt may (Vải, nhựa, lớp phủ, da tổng hợp) <i>Textile product (Textile, plastic, coating, synthetic leather)</i>	Xác định hàm lượng Paraffins clo hóa mạch ngắn và Paraffins clo hóa mạch trung bình (SCCP/MCCP) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of short-chain Chlorinated Paraffins and middle-chain Chlorinated Paraffins (SCCP/MCCP) content GC-NCI-MS method</i>	40 mg/kg	ISO 22818:2021 EN ISO 22818:2021 BS EN ISO 22818:2021 DIN EN ISO 22818: 2021
140.	Vật liệu vải sợi, da, nhựa <i>Textile, leather, plastic</i>	Xác định hàm lượng Chlorinated Paraffins mạch ngắn và Chlorinated Paraffins mạch trung bình (SCCP/MCCP) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of short-chain Chlorinated Paraffins and middle-chain Chlorinated Paraffins (SCCP/MCCP) content GC-NCI-MS method</i>	40 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8077:2022 (Ref. ISO 18219-1:2021 ISO 18219-2:2021 ISO 22818:2021)
141.		Xác định hàm lượng Chlorinated Paraffins mạch ngắn và Chlorinated Paraffins mạch trung bình (SCCP/MCCP) Phương pháp GC-ECD <i>Determination of short-chain Chlorinated Paraffins and middle-chain Chlorinated Paraffins (SCCP/MCCP) content GC-ECD method</i>	40 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8077:2022 (Ref. ISO 18219-1:2021 ISO 18219-2:2021 ISO 22818:2021)
142.	Sản phẩm dệt may <i>Textile product</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde content UV-Vis method</i>	2 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8174:2021 (Ref. ITX-GB/T 2912.1/ 2012C)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
143.	Sản phẩm dệt may Textile product	Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content GC-MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	ISO 22744-1:2020 EN ISO 22744-1:2020 BS EN ISO 22744-1:2020 DIN EN ISO 22744-1:2020
144.		Xác định pH của dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	(1.0 ~ 14.0)	GB/T 7573:2009
145.	Sản phẩm da Leather product	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde content UV-Vis method</i>	2 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8172:2021 (Ref. ITX-GB/T 19941.2/2005D ISO 17226-2:2008)
146.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC <i>Determination of Formaldehyde content HPLC method</i>	5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8173:2021 (Ref. ITX-GB 19941.1/2005A ISO 17226-1:2008)
147.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	0.5 mg/kg	Lão hóa/Aging: LCHE-HAPG-TST-SOP-8159:2021 Phân tích/Analysis: LCHE-HAPG-TST-SOP-8023:2021 (Ref. ISO 17075-1:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
148.	Sản phẩm da <i>Leather product</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of hexavalent chromium content LC-DAD method</i>	0.5 mg/kg	Lão hóa/Aging: LCHE-HAPG-TST- SOP-8159:2021 Phân tích/Analysis: LCHE-HAPG-TST- SOP-8119:2023 (Ref. ISO 17075-2:2017)
149.		Xác định hàm lượng các chất bảo quản Phương pháp LC-MS <i>Determination of preservative agents LC-MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	ISO 13365-1:2020
150.		Xác định hàm lượng các chất bảo quản Phương pháp LC-MS <i>Determination of preservative agents content LC-MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8136:2021 (Ref. ISO 13365-1:2020)
151.	Vật liệu dệt may <i>Textile material</i>	Xác định hàm lượng tổng các kim loại nặng (As, Cd, Pb, Hg, Sn, Cr, Co, Sb, Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of certain elements (As, Cd, Pb, Hg, Sn Cr, Co, Sb, Ni) content ICP-MS method</i>	As: 0.2 mg/kg Cd: 0.2 mg/kg Hg: 0.1 mg/kg Pb: 0.2 mg/kg Sn: 0.1 mg/kg Cr: 0.3 mg/kg Co: 1 mg/kg Sb: 1 mg/kg Ni: 1 mg/kg	EN 16711-1:2015 DIN EN 16711- 1:2016
152.	Vật liệu da <i>Leather material</i>	Xác định hàm lượng tổng các kim loại nặng (As, Cd, Pb, Hg, Sn, Cr loại trừ trên da thuộc, Co, Sb, Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of certain elements (As, Cd, Pb, Hg, Sn, Cr excluding chromium- tanned leather, Co, Sb, Ni) content ICP-MS method</i>	As: 0.2 mg/kg Cd: 0.2 mg/kg Hg: 0.1 mg/kg Pb: 0.2 mg/kg Sn: 0.1 mg/kg Cr: 0.3 mg/kg Co: 1 mg/kg Sb: 1 mg/kg Ni: 1 mg/kg	ISO 17072-2:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
153.	Vải, da, nhựa, sơn, lớp phủ và kim loại. <i>Textile, leather, plastics, paints, coating and metal</i>	Xác định hàm lượng tổng Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Total Lead content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8138:2021 (Ref. Inditex's SOP-A- 022/023/024)
154.	Vật liệu giày dép <i>Footwear material</i>	Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content GC-MS method.</i>	Phụ lục 18B <i>Appendix 18B</i>	ISO 16190:2021 EN ISO 16190:2021 BS EN ISO 16190:2021
155.		Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content GC-MS method.</i>	Phụ lục 18B <i>Appendix 18B</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8168:2021 (Ref. ISO 16190:2021
156.	Vải sợi, nhựa, sơn, da <i>fabric, plastic, paint, leather</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay hơi Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) substances GC-MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Appendix 11</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8161:2021
157.	Vật liệu cotton <i>Cotton material</i>	Xác định hàm lượng các chất Benzalkonium Chloride (BAC) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Benzalkonium Chloride (BAC) content LC-MS method</i>	Phụ lục 21 <i>Appendix 21</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8137:2021
158.	Vật liệu polyme (bao gồm: PU, PS, PE, EVA) <i>Polymer (PU, PS, PE, EVA)</i>	Xác định hàm lượng formamide Phương pháp GC-MS <i>Determination of Formamide content GC-MS method</i>	5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8163:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
159.	Sản phẩm dệt may <i>Textile product</i>	Xác định hàm lượng halogen hữu cơ hấp phụ (AOX với X: F, Cl, Br) trên sản phẩm dệt may (phương pháp chiết nước) Phương pháp IC-CD. <i>Determination of adsorbable organically bound halogens (AOX) content (aqueous extract) content IC-CD method.</i>	1 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8066:2021 (Ref. ISO 9562: 2004)
160.	Nhựa <i>Plastic</i>	Xác định hàm lượng chất Butylated hydroxytoluene (BHT) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Butylated hydroxytoluene (BHT) content GC-MS method</i>	1 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8135:2021 (Ref. ASTM D4275-09)
161.	Sản phẩm đồ chơi (Vải) <i>Toy product (Textile)</i>	Xác định hàm lượng các chất Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP), Tri-o-cresyl phosphate (TOCP) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP), Tri-o-cresyl phosphate (TOCP) content LC-MS method</i>	5 mg/kg	Chiết/extraction: EN 71-10:2005 Phân tích/analysis: EN 71-11:2005
162.	Sản phẩm đồ chơi (Vải, Nhựa, Sơn) <i>Toy product (Textile, Plastic, Paint)</i>	Xác định hàm lượng các chất màu Phương pháp LC-MS <i>Determination of colourants content LC-MS method</i>	Phụ lục 22 <i>Appendix 22</i>	Chiết/extraction: EN 71-10:2005 Phân tích/analysis: EN 71-11:2005
163.	Sản phẩm đồ chơi (bao gồm: Nhựa) <i>Toy products (including: Plastic)</i>	Xác định hàm lượng các đơn phân tử (phenol, bisphenol A, acetophenone, acrylamide) Phương pháp LC-MS <i>Determination of monomers (phenol, bisphenol A, acetophenone, acrylamide,) content LC-MS method</i>	Phụ lục 23 <i>Appendix 23</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8167:2022 (Ref. Chiết/extraction: EN 71-10:2005 Phân tích/analysis: EN 71-11:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
164.	Sản phẩm đồ chơi (bao gồm: nhựa) <i>Toy products (including: Plastic)</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde content UV-Vis method</i>	1 mg/L	Chiết/extraction: EN 71-10:2005 Phân tích/analysis: EN 71-11:2005
165.	Sản phẩm đồ chơi (vải, nhựa) <i>Toy products (Plastic, Textile)</i>	Xác định hàm lượng các dung môi hòa tan Phương pháp GC-MS <i>Determination of leachable solvents content GC-MS method</i>	Phụ lục 24 <i>Appendix 24</i>	Chiết/extraction: EN 71-10:2005 Phân tích/analysis: EN 71-11:2005
166.	Sản phẩm đồ chơi (gỗ) <i>Toy products (Wood)</i>	Xác định hàm lượng các chất bảo quản gỗ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Wood preservatives content GC-MS method</i>	Phụ lục 25 <i>Appendix 25</i>	Chiết/extraction: EN 71-10:2005 Phân tích/analysis: EN 71-11:2005
167.	Sản phẩm đồ chơi (nhựa) <i>Toy products (Plastic)</i>	Xác định hàm lượng các chất hóa dẻo Phương pháp GC-MS <i>Determination of Plasticizers content GC-MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	Chiết/extraction: EN 71-10:2005 Phân tích/analysis: EN 71-11:2005
168.	Giày da <i>Leather footwear</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	EN ISO 17226- 2:2019 BS EN ISO 17226- 2:2019 DIN EN ISO 17226- 2:2019 ISO 17226-2: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
169.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (bao gồm: vải sợi, da, giấy, bìa cứng, cao su, nhựa, kim loại, thủy tinh, gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ) <i>Children's Toys Accessible parts of Toy materials (including textile, leather, paper/board, rubber, latex, plastic, metal, glass, ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i>	Xác định hàm lượng kim loại (Ba, Cr, Pb, Cd, Sb, As, Se và Hg) có thể hòa tan. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se ICP-OES method</i>	Pb, Sb, Cd, Cr, Hg: 5.0 mg/kg As: 2.5 mg/kg Ba, Se: 10 mg/kg	ABNT NBR NM 300-3:2011
170.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toys Product</i>	Xác định hàm lượng tổng nguyên tố Boron Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Boron element ICP-MS method</i>	25 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8048:2021 (Ref. ISO 8124-5:2015)
171.	Keo, Polymer, Sơn, lớp phủ, Da nhân tạo <i>Glue, Polymer, Coatings, Prints, Artificial leather</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay hơi Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of VOCs content HS-GC-MS method</i>	Phụ lục 29 <i>Appendix 29</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8026:2022
172.	Hợp kim và lớp phủ <i>Alloys and coatings</i>	Kiểm tra sàng lọc Niken thôi nhiễm <i>Screening tests for nickel release</i>	0.5 µg/cm ² /tuần 0.5 µg/cm ² /week	CEN/TR 12471:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
173.	Vải và sản phẩm dệt may <i>Textile and textile product</i>	Xác định hàm lượng dung môi (DMFa) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Solvent (DMFa) content GC-MS method</i>	0.5 mg/kg	ISO 17131:2019
174.	Sản phẩm hàng tiêu dùng <i>Consumer product</i>	Xác định hàm lượng dung môi (DMFa) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Solvent (DMFa) content GC-MS method</i>	0.5 mg/kg	ISO 16189:2021
175.		Xác định hàm lượng các nguyên tố (As, Cd, Pb, Hg, Sn, Cr, Co, Sb, Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of certain elements (As, Cd, Pb, Hg, Sn, Cr, Co, Sb, Ni) content ICP-MS method</i>	As: 0.2 mg/kg Cd: 0.2 mg/kg Hg: 0.1 mg/kg Pb: 0.2 mg/kg Sn: 0.1 mg/kg Cr: 0.3 mg/kg Co: 1 mg/kg Sb: 1 mg/kg Ni: 1 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8015:2023 (Ref. ISO 17072-2:2022)
176.		Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ Lục 2B <i>Appendix 2B</i>	Health Canada Method C34.3:2018
177.		Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ Lục 2B <i>Appendix 2B</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8067:2023 (Ref. Health Canada Method C34.3:2018)
178.	Vật liệu dệt may (sợi, vải) <i>Textiles materials (fibres and fabrics)</i>	Xác định hàm lượng các chất Benzotriazole Phương pháp GC-MS <i>Determination of Benzotriazole content GC-MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	ISO 24040:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
179.	Sơn hay lớp sơn phủ bề mặt, vật liệu của sản phẩm đồ chơi trẻ em và vật liệu trang trí <i>Wet paint or Surface-Coating Materials of children's Toys, decoration materials</i>	Xác định hàm lượng tổng Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead content ICP-OES method</i>	Pb: 10 mg/kg	CPSC-CH-E1003- 09.1:2011 ASTM E1645- 01:2017 ASTM E1613- 04:2014
180.	Sản phẩm cho trẻ em (bao gồm: nhựa, vải sợi, thủy tinh, gốm sứ) <i>Children's Product (including: Plastic, Fabric and Glass, Ceramic)</i>	Xác định hàm lượng tổng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead content ICP-OES method</i>	Pb: 10 mg/kg	CPSC-CH-E1002- 08.3:2012
181.	Đồ chơi trẻ em (vật liệu kim loại, phi kim loại, sơn và lớp phủ) <i>Children's Toys (Metal, non- metal, paint and surface coating)</i>	Xác định hàm lượng tổng các nguyên tố B, Al, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of certain elements B, Al, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb ICP-OES method</i>	B, Al, Cu, Zn: 125 mg/kg Mn, Co, Ni, As, Se, Sr, Sb, Ba: 25 mg/kg Sn: 12 mg/kg Cr, Cd, Hg, Pb: 5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8048:2021 (Ref. ASTM F963-23 mục/clause 4.3.5.2 & 8.3 ISO 8124-5: 2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
182.	Sản phẩm cho trẻ em, vật liệu trang trí (bao gồm: Sơn hay lớp sơn phủ bề mặt, nhựa, vải sợi, thủy tinh) <i>Children's Product, decoration materials (paint or Surface-Coating, Plastic, Fabric and Glass)</i>	Xác định hàm lượng tổng Cadimi. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Cadmium content. ICP-OES method</i>	Cd: 5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8037:2023 (Ref. CPSC-CH-E1003-09.1:2011, CPSC-CH-E1002-08.3:2012)
183.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may, da, lớp phủ, nhựa) <i>Consumer product (including textile, leather, coating, plastic)</i>	Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content GC-MS method.</i>	Phụ lục 18A <i>Appendix 18A</i>	AfPS GS 2019:01 PAK
184.	Sản phẩm dệt may <i>Textile product</i>	Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of the phthalates content GC/MS method</i>	Phụ lục 2B <i>Appendix 2B</i>	ISO 14389:2022
185.		Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of the phthalates content GC/MS method</i>	Phụ lục 2B <i>Appendix 2B</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8031:2023 (Ref. ISO 14389:2022)
186.		Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COC) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COC) content GC-MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8042:2023 (Ref. DIN 54232:2010, EN 17137:2018, DIN EN 17137:2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
187.	Sản phẩm dệt may <i>Textile product</i>	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán Phương pháp LC-MS <i>Determination of disperse dyestuffs content LC-MS method</i>	Phụ lục 22 <i>Appendix 22</i>	DIN 54231:2022
188.	Sản phẩm dệt may, vật liệu giả da, nhựa <i>Textile, synthetic leather, plastic</i>	Xác định hàm lượng các dung môi: N,N- Dimethylformamide (DMFa), Formamide, N,N-Dimethylacetamide (DMAC), 1-Methyl-2-pyrrolidinone (NMP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Solvents N,N- Dimethylformamide (DMFa), Formamide, N,N-Dimethylacetamide (DMAC), 1-Methyl-2-pyrrolidinone (NMP) content GC-MS method</i>	0.5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8108:2022 (Ref. EN 17131:2019 ISO 16189:2021)
189.	Sản phẩm dệt may và vật liệu in trên vải <i>Textile and printed materials</i>	Xác định hàm lượng Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), 4- chloro-3-methylphenol, Ortho- Phenylphenol (OPP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP) và Pentachlorophenol (PCP) , esters và muối của nó Phương pháp GC-MS <i>Determination of extractable Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), 4-chloro-3- methylphenol, Ortho-Phenylphenol (OPP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP) and Pentachlorophenol (PCP), its salts and esters by Alkaline extraction content GC-MS method</i>	Phụ Lục 15 <i>Appendix 15</i>	§ 64 LFGB B 82.02.8-2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
190.	Sản phẩm dệt may, nguyên liệu hóa chất dạng bột, lỏng <i>Textile, Chemical formulation– liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm gây dị ứng, ung thư và Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of allergenous disperse dyestuffs, carcinogenic dyestuffs and Quinoline content LC-MS method</i>	Phụ lục 22 <i>Appendix 22</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8099:2022 (Ref. DIN 54231:2022)
191.	Da và vật liệu in trên da <i>Leather and printed materials</i>	Xác định hàm lượng Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), 4- chloro-3-methylphenol, Ortho- Phenylphenol (OPP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP) và Pentachlorophenol (PCP), esters và muối của nó Phương pháp GC-MS <i>Determination of extractable Monochlorophenol (MCP), Dichlorophenol (DCP), 4-chloro-3- methylphenol, Ortho-Phenylphenol (OPP), Trichlorophenol (TCP), Tetrachlorophenol (TECP) and Pentachlorophenol (PCP), its salts and esters by Alkaline extraction content GC-MS method</i>	Phụ Lục 15 <i>Appendix 15</i>	ISO 17070:2015 DIN 53313:1993
192.	Sản phẩm chăm sóc trẻ em và đồ chơi trẻ em <i>Childcare items and child toys</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC/MS method</i>	Phụ Lục 2A <i>Appendix 2A</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8047:2023 (Ref. CPSC-CH-C1001- 09.4:2018)
193.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toys Product</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập các nguyên tố: Organotin Phương pháp GC-MS <i>Determination of soluble migrated elements: Organotin content GC-MS method</i>	Phụ Lục 30 <i>Appendix 30</i>	EN71- 3:2019+A1:2021 BS EN 71-3:2019 + A1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
194.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toys Product</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập các nguyên tố: Cr (VI) Phương pháp IC-UV <i>Determination of soluble migrated elements: Cr (VI) content IC-UV method</i>	0.02 mg/kg Cat III	EN 71-3:2019 + A1:2021 BS EN 71-3:2019 + A1:2021
195.	Vật liệu Polyme, da, sản phẩm dệt may <i>Polymers, Leather, Textile</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB, BPZ, BPAP) Phương pháp LC-DAD-MS <i>Determination of Bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB, BPZ, BPAP) content LC-DAD-MS method</i>	0.1 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8072:2021 (Ref. RSTS-CHEM-239-3, AFIRM method)
196.	Sản phẩm nhựa, cao su, PU foam <i>Plastic, rubber, PU Foam</i>	Xác định hàm lượng các chất ổn định/hấp thu UV Phương pháp GC-MS <i>Determination of the UV Absorbers / Stabilizers content GC-MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8217:2023 (Ref. ISO 24040:2022 extraction with THF)
197.	Vải, Da, Nhựa, hóa chất dạng lỏng và bột <i>Textile, Leather, Plastic materials, Chemical formulation– liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng Flo hữu cơ và Flo tổng Phương pháp IC-CD <i>Determination of total Organic Fluorine (TOF), total Fluorine (TF) content IC-CD method</i>	20 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8216:2023 (Ref. EN 14582:2016)
198.	Đồ chơi trẻ em (vật liệu kim loại) <i>Toys products (Metallic materials)</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd content ICP-OES method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8037:2023 (Ref. Health Canada Method C02.4.1:2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
199.	Vật liệu lớp phủ <i>Surface coating materials</i>	Xác định hàm lượng chiết các nguyên tố: As, Se, Cd, Sb, Ba Phương pháp ICP-MS <i>Determination of leachable elements: As, Se, Cd, Sb, Ba content ICP-MS method</i>	5 mg/kg	Health Canada Method C03:2022
200.	Sơn, lớp sơn phủ bề mặt, vật liệu của sản phẩm đồ chơi trẻ em <i>Wet paint, Surface-Coating, Materials of Toys Product.</i>	Xác định hàm lượng tổng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES, ICP-MS <i>Determination of Total Lead, Cadmium content ICP-OES, ICP-MS method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8037:2023 (Ref. Method C02.2.2:2020)
201.		Xác định hàm lượng tổng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES, ICP-MS <i>Determination of Total Lead, Cadmium content ICP-OES, ICP-MS method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 5 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8037:2023 (Ref. Health Canada method C02.2.1:2021)
202.	Đồ chơi trẻ em (sơn và lớp phủ) <i>Children's Toys (paint and surface coating)</i>	Xác định hàm lượng tổng nguyên tố Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of certain element: Hg ICP-MS method</i>	1 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8037:2023 (Ref. Health Canada Method C07:2019)
203.	Đồ chơi trẻ em (bao gồm: nhựa, vải, giấy) <i>Children's Toys (including: Plastic, Fabric, Paper)</i>	Xác định hàm lượng tổng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead content ICP-OES method</i>	Pb: 16 mg/kg	Health Canada method C02.3.2:2021
204.		Xác định hàm lượng tổng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-OES, ICP-MS <i>Determination of Total Lead and Cadmium content ICP-OES, ICP-MS method</i>	Pb: 16 mg/kg Cd: 5.0 mg/kg	LCHE-HAPG-TST- SOP-8037:2023 (Ref. Health Canada Method C02.3.1:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
205.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toys Product</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của các độc tố Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Safety of toys - Migration of certain elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se ICP-OES method</i>	Phụ lục 36 <i>Appendix 36</i>	ISO 8124- 3:2020+A1:2023
206.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (bao gồm: vải sợi, da, giấy, bìa cứng, cao su, nhựa, kim loại, thủy tinh/gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ) <i>Children's Toys Accessible parts of Toy materials (include: textile, leather, paper, board, rubber/latex/ plastic, metal, glass, ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm của các nguyên tố Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content ICP-OES method</i>	Pb, Sb, Cd, Cr, Hg: 5.0 mg/kg As: 2.5 mg/kg Ba, Se: 10 mg/kg	AS/NZS ISO 8124- 3:2021
207.	Bùn <i>Sludge</i>	Xác định hàm lượng Cyanide từ phương pháp chiết độc tính Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Cyanide content from Toxicity characteristic leaching procedure UV-Vis method</i>	1 mg/kg	Chiết/extraction: EPA Method 9010C :2004 EPA Method 9013A:2014 Phân tích/Analysis: EPA Method 9014:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
208.	Bùn Sludge	Xác định hàm lượng các nguyên tố (As, Cd, Cr, Pb, Sb, Ba, Co, Cu, Ni, Se, Ag, Zn, Hg) từ phương pháp chiết độc tính Phương pháp ICP-MS <i>Determination of certain elements content (As, Cd, Cr, Pb, Sb, Ba, Co, Cu, Ni, Se, Ag, Zn, Hg) from Toxicity characteristic leaching procedure ICP-MS method</i>	Phụ lục 35 <i>Appendix 35</i>	Chiết/ <i>Extraction</i> : EPA Method 1311:1992 Phân tích/ <i>Analysis</i> : EPA Method 6010D:2018 EPA Method 6020B:2014
209.		Xác định hàm lượng Chromium (VI) từ phương pháp chiết độc tính Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Chromium (VI) content from Toxicity characteristic leaching procedure HPLC-DAD method</i>	0.001 mg/L	Chiết/ <i>Extraction</i> : EPA Method 1311 :1992 Phân tích/ <i>Analysis</i> : EPA Method 7199:1996
210.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(1.0 ~ 14.0)	EPA Method 9045D:2004
211.		Xác định sự có mặt của chất lỏng tự do <i>Determination of the presence of free liquids</i>	-	EPA Method 9095B:2004
212.		Xác định hàm lượng tổng các kim loại nặng (B, P, Ni, Cu, Zn, Sn, Ba, As, Se, Cd, Pb, Hg, Sb, Co, Ag, Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of certain elements (B, P, Ni, Cu, Zn, Sn, Ba, As, Se, Cd, Pb, Hg, Sb, Co, Ag, Cr)) content ICP-MS method</i>	Ni, Cu, Zn, Se, Sn, Ba, Cd, Pb: 1 mg/kg Hg: 0.1 mg/kg B: 5 mg/kg P: 10 mg/kg As: 0.3 mg/kg Sb: 1 mg/kg Co: 1 mg/kg Ag: 0.5 mg/kg Cr: 0.3 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8143:2023
213.		Xác định hàm lượng Chromium (VI) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chromium (VI) content UV-Vis method</i>	2 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8140:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
214.	Bùn <i>Sludge</i>	Xác định khối lượng tổng các chất khô trong bùn <i>Determination the dry mass of total solids in sludge</i>	(5 ~ 100) %	LCHE-HAPG-TST-SOP-8162:2021
215.		Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content GC-MS method.</i>	Phụ lục 18B <i>Appendix 18B</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8147:2021
216.		Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content LC-MS method</i>	Phụ lục 8 <i>Appendix 8</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8154:2021
217.		Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs và CTs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs and CTs) content GC/MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8146:2021
218.	Nước cho sản xuất, nước thải <i>Water for processing, wastewater</i>	Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	(1 ~ 14)	TCVN 6492:2011
219.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs và CTs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs and CTs) content GC/MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8146:2021
220.		Xác định hàm lượng halogen hữu cơ hấp phụ (AOX với X: F, Cl, Br). Phương pháp IC-CD. <i>Determination of adsorbable organically bound halogens (AOX: F, Cl, Br) content. IC-CD method.</i>	0.025 mg/L	ISO 9562:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
221.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content LC-MS method</i>	Phụ lục 8 <i>Appendix 8</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8154:2021
222.		Xác định hàm lượng Chlorophenols Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content GC-MS method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8145:2021
223.		Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived content from azo colorants GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8153:2021
224.		Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of release 4-aminoazobenzene content GC-MS method</i>	0.1 µg/L	LCHE-HAPG-TST-SOP-8157:2021
225.		Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm gây dị ứng, ung thư Phương pháp LC-MS và HPLC-DAD <i>Determination of allergenous disperse dyestuffs, carcinogenic dyestuffs content LC-MS and HPLC-DAD method</i>	Phụ lục 22 <i>Appendix 22</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8156:2021
226.		Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy Phương pháp GC-MS, LC-MS và GC-NCI-MS <i>Determination of Flame Retardants content GC-MS, LC-MS and GC-NCI-MS method</i>	Phụ lục 26 <i>Appendix 26</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8148:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
227.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Tetrabromobisphenol A (TBBPA) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Tetrabromobisphenol A (TBBPA) content GC-MS method</i>	5 µg/L	LCHE-HAPG-TST- SOP-8149:2021
228.		Xác định hàm lượng Glycols Phương pháp GC-MS <i>Determination the content of Glycols GC-MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8152:2021
229.		Xác định hàm lượng Thiếc hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotins content GC-MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8151:2021
230.		Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp GC-MS và LC-MS <i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) contents GC-MS and LC-MS method</i>	Phụ lục 27 <i>Appendix 27</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8150:2021 LCHE-HAPG-TST- SOP-8155:2021
231.		Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates contents GC-MS method</i>	Phụ lục 2C <i>Appendix 2C</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8144:2021
232.		Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content GC-MS method.</i>	Phụ lục 18B <i>Appendix 18B</i>	LCHE-HAPG-TST- SOP-8147:2021
233.		Xác định hàm lượng Chromium (VI) Phương pháp HPLC-ICP-MS <i>Determination of Chromium (VI) content HPLC-ICP-MS method</i>	0.0004 mg/L	LCHE-HAPG-TST- SOP-8017:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
234.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng các kim loại nặng (B, P, Hg, Cr, As, Se, Sn, Ba, Ag, Co, Ni, Cd, Sb, Pb, Cu, Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of certain elements (B, P, Hg, Cr, As, Se, Sn, Ba, Ag, Co, Ni, Cd, Sb, Pb, Cu, Zn) content ICP-MS method</i>	Hg: 0.001 mg/L Cr, As: 0.003 mg/L Ag: 0.005 mg/L B: 0.05 mg/L P: 0.1 mg/L Các nguyên tố khác/ others: 0.01 mg/L	LCHE-HAPG-TST-SOP-8143:2023
235.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2.0 ~ 12.0)	ISO 10523:2008 EPA Method 150.1: 1978, 1982 TCVN 6492:2011
236.		Xác định hàm lượng các chất 2-(2-aminoethylamino) ethanol (AEEA) và Thiourea Phương pháp LC-MS <i>Determination of 2-(2-aminoethylamino) ethanol (AEEA) and Thiourea content LC-MS method</i>	AEEA: 2.5 µg/L Thiourea: 1 µg/L	LCHE-HAPG-TST-SOP-8184:2022
237.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp HPLC-DAD/MS <i>Determination of Bisphenol A content HPLC-DAD/MS method</i>	0.25 µg/L	LCHE-HAPG-TST-SOP-8183:2022
238.		Xác định hàm lượng các chất hấp thụ, ổn định UV Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers / Stabilizers content GC-MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8009:2022
239.		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan <i>Determination of Dissolved Oxygen</i>	-	SMEWW 4500-O G:2023
240.		Xác định hàm lượng Clo tổng số <i>Determination of total Chlorine</i>	0.05 mg/L	LCHE-HAPG-TST-SOP-8186:2022 (Ref. EPA Method 330.5:1978)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
241.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng các chất rắn hòa tan <i>Determination of total Dissolved Solids</i>	5 mg/L	SMEWW 2540C:2023
242.		Xác định hàm lượng tổng các chất rắn lơ lửng <i>Determination of Total Suspended Solids</i>	5 mg/L	SMEWW 2540D:2023
243.		Xác định nhu cầu Oxy hóa học Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chemical Oxygen demand UV-Vis method</i>	40 mg O ₂ /L	SMEWW 5220D: 2023
244.		Xác định nhu cầu Oxy sinh hóa sau 5 ngày. <i>Determination of Biochemical Oxygen Demand after 5 days</i>	2 mg/L	SMEWW 5210B:2023
245.		Xác định hàm lượng Sulfite (SO ₃ ²⁻) Phương pháp IC-CD <i>Determination of Sulfite (SO₃²⁻) IC-CD method</i>	0.2 mg/L	ISO 10304-3:1997
246.		Xác định hàm lượng Ammonium Nitrogen Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium Nitrogen content UV-Vis method</i>	0.5 mg/L	ISO 7150-1:1984
247.		Xác định hàm lượng Chloride Phương pháp IC-CD <i>Determination of Chloride (Cl-) content IC-CD method</i>	1 mg/L	ISO 10304-1:2007
248.		Xác định hàm lượng Sulfide (S ²⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfide (S²⁻) content UV-Vis method</i>	0.01 mg/L	LCHE-HAPG-TST-SOP-8190:2022 (Ref. TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
249.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Nitrogen content UV-Vis method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500N- C:2023
250.		Xác định hàm lượng dầu và mỡ <i>Determination of Oil and Grease content</i>	5 mg/L	EPA method 1664:2010 revision B
251.		Kiểm tra và xác định màu sắc. Phương pháp đo độ hấp thụ quang tại bước sóng 436 nm, 525 nm và 620 nm <i>Examination and determination of colour Optical absorbance method at wavelength 436 nm, 525 nm and 620 nm</i>	0.1m ⁻¹	LCHE-HAPG-TST- SOP-8206:2023 (Ref.ISO 7887:2011 (part B))
252.		Xác định hàm lượng Phenol tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Phenols content UV-Vis method</i>	0.001 mg/L	SMEWW 5530-B&C:2023
253.		Xác định hàm lượng Sulfate Phương pháp IC <i>Determination of Sulfate content IC method</i>	5 mg/L	SMEWW 4110B:2023 ISO 10304-1:2007
254.		Xác định nhu cầu Oxy hóa học Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical Oxygen demand Titration method.</i>	40 mg O ₂ /L	SMEWW 5220C:2023
255.		Xác định hàm lượng Cyanide Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Cyanide content UV-Vis method</i>	0.05 mg/L	SMEWW 4500-CN-C, E:2023 EPA method 335.2:1980
256.		Xác định chỉ số chỉ số dầu hydrocarbon Phương pháp GC-MS <i>Determination of hydrocarbon oil index GC-MS method</i>	0.5 mg/L	LCHE-HAPG-TST- SOP-8210:2022 (Ref. ISO 9377-2:2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Ghi chú/ Note:

- CPSC: *The United States Consumer Product Safety Commission*
- AATCC: *the American Association of Textile Chemists and Colorists*
- ABNT NBR: *technical standard published by ABNT (Associação Brasileira de Normas Técnicas - The Brazilian Association of Technical Standards)*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- BS: *British Standard*
- CCPSA: *Canada Consumer Product Safety Act*
- CEN/TS: *European standards / Technical Specification*
- CHCC: *Chemicals of high concern to children*
- CPSC: *The United States Consumer Product Safety Commission*
- CPSC-CH: *Consumer Product Safety Commission*
- DIN: *'Deutsches Institut für Normung' which means 'German Institute of Standardization'*
- EN: *European Standard*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- GB/T: *Chinese national standards/ Technical*
- GB: *Chinese national standards*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- JFSL: *Japan Food Sanitation Law*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- LCHE-HAPG-TST-SOP: *SGS Hai Phong Chemical laboratory's Standard Operating Procedure*
- LFGB: *The German abbreviation for the Food and Commodities Act - Lebensmittel- und Futtermittelgesetzbuch*
- MRSL: *Manufacturing Restricted Substances List*
- RSTS-CHEM: *SGS RSTS LABORATORIES's Standard Operating Procedure*
- SMEWW: *Standard Method for Examinations of Water and Wastewater*
- SOR: *Toy regulation (Canada standard)*
- ST 2016 Part 3: *Japan Toy Safety Standard Part 3*
- UNE: *The Spanish Association for Standardization*

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 1: Các chất chống cháy trong sản phẩm điện tử*****Appendix 1: Bbrominates flame retardant in E&E product***

No.	Name of PBB & PBDE	CAS No.	LOQ (mg/kg)	No.	Name of PBB & PBDE	CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	MonoBDE	6876-00-2	5.0	11.	HexaBB	59080-40-9	5.0
2.	MonoBB	92-66-0	5.0	12.	HexaBDE	182677-30-1	5.0
3.	DiBDE	83694-71-7	5.0	13.	HeptaBB	67733-52-2	5.0
4.	DiBB	92-86-4	5.0	14.	HeptaBDE	189084-68-2	5.0
5.	TriBB	59080-36-3	5.0	15.	OctaBB	27858-07-7	5.0
6.	TriBDE	41318-75-6	5.0	16.	OctaBDE	446255-56-7	5.0
7.	TetraBB	60044-24-8	5.0	17.	NonaBB	27753-52-2	5.0
8.	PentaBB	59080-39-6	5.0	18.	NonaBDE	63387-28-0	5.0
9.	TetraBDE	189084-61-5	5.0	19.	DecaBB	13654-09-6	5.0
10.	PentaBDE	182346-21-0	5.0	20.	DecaBDE	1163-19-5	5.0

Phụ lục 2A: Các chất Phthalates***Appendix 2A: Phthalates***

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)					
			Phép thử /test 09	Phép thử /test 10	Phép thử /test 61	Phép thử /test 192	Phép thử /test 68	Phép thử /test 69
1.	Dimethyl Phthalate (DMP)	131-11-3	-	50	-	30	-	10
2.	Diethyl Phthalate (DEP)	84-66-2	-	50	-	30	-	10
3.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	50	50	30	30	10	10
4.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	50	50	30	30	10	10
5.	Bis(2-methoxyethyl)phthalate (DMEP)	117-82-8	-	50	-	30	-	10
6.	Phthalicacid, bis-iso-pentylester (Diisoamyl phthalate) (DiPP)	605-50-5	-	50	-	30	-	10
7.	n-pentyl isopentyl phthalate (iPnPP)	776297-69-9	-	50	-	30	-	10
8.	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate) (DnPP)	131-18-0	-	50	30	30	-	10
9.	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3	-	50	30	30		10
10.	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	50	50	30	30	10	10
11.	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	50	50	30	30	10	10
12.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	50	50	30	30	10	10
13.	Diisononyl Phthalate (DINP)	28553-12-0	50	50	30	30	10	10
14.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0	50	50	-	30	10	10
15.	Bis-n-undecyl phthlate (DUDP)	3648-20-2	-	50	-	30	-	10
16.	Dipropylphthalate (DPrP)	131-16-8	-	50	-	30	-	10
17.	1,2-Benzenedicarboxylicacid, 1,2-Dihexylester (DHxP)	68515-50-4	-	50	-	30	-	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)					
			Phép thử /test 09	Phép thử /test 10	Phép thử /test 61	Phép thử /test 192	Phép thử /test 68	Phép thử /test 69
18.	Diisoheptylphthalate (DiHpP)	71888-89-6	-	50	-	30	-	10
19.	Diheptylphthalate (DnHpP)	3648-21-3	-	50	-	30	-	10
20.	Dicyclohexylphthalate (DCHP)	84-61-7	-	50	-	30	-	10
21.	Diphenylphthate (DPhP)	84-62-8	-	50	-	30	-	10
22.	Bisisoctylphthalate (DIOP)	27554-26-3	-	50	-	30	-	10
23.	Dibenzylphthalate (DBzP)	523-31-9	-	50	-	30	-	10
24.	Bis(2-propylheptyl)phthalate (DPHpP)	53306-54-0	-	50	-	30	-	10
25.	Dinonylphthalate (DNP)	84-76-4	-	50	-	30	-	10
26.	Di-n-decylphthalate (DDP)	84-77-5	-	50	-	30	-	10
27.	Diallyl Phthalate (DAP)	131-17-9	-	50	-	30	-	10
28.	Butyl phthalyl butyl glycolate (BPPG)	85-70-1	-	-	-	30	-	-
29.	Ethyl phthalyl ethyl glycolate (EPEG)	84-72-0	-	-	-	30	-	-
30.	Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH)	26040-51-7	-	-	-	30	-	-

Phụ lục 2B: Các chất Phthalates

Appendix 2B: Phthalates

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)						
			Phép thử /test 74	Phép thử /test 75	Phép thử /test 132	Phép thử /test 176	Phép thử /test 177	Phép thử /test 184	Phép thử /test 185
1.	Dimethyl Phthalate (DMP)	131-11-3	-	30	-	-	10	-	30
2.	Diethyl Phthalate (DEP)	84-66-2	-	30	-	10	10	-	30
3.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	-	30	-	-	10	30	30
4.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	30	30	30	10	10	30	30
5.	Bis(2-methoxyethyl)phthalate (DMEP)	117-82-8	-	30	-	-	10	30	30
6.	Phthalicacid, bis-iso-pentylester (Diisoamyl phthalate) (DiPP)	605-50-5	-	30	-	-	10	30	30
7.	n-pentyl isopentyl phthalate (iPnPP)	776297-69-9	-	30	-	-	10	30	30
8.	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate) (DnPP)	131-18-0	-	30	-	-	10	30	30
9.	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3	-	30	-	-	10	30	30
10.	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	30	30	30	10	10	30	30
11.	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	30	30	30	10	10	30	30
12.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	30	30	30	10	10	30	30
13.	Diisononyl Phthalate (DINP)	28553-12-0	30	30	30	10	10	30	30
14.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0	30	30	30	10	10	30	30
15.	Bis-n-undecyl phthlate (DUDP)	3648-20-2	-	30	-	-	10	-	30
16.	Dipropylphthalate (DPrP)	131-16-8	-	30	-	-	10	-	30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)						
			Phép thử/test 74	Phép thử/test 75	Phép thử/test 132	Phép thử/test 176	Phép thử/test 177	Phép thử/test 184	Phép thử/test 185
17.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, 1,2-Dihexylester (DHxP)	68515-50-4	-	30	-	-	10	-	30
18.	Diisooctylphthalate (DiHpP)	71888-89-6	-	30	-	-	10	30	30
19.	Diheptylphthalate (DnHpP)	3648-21-3	-	30	-	-	10	-	30
20.	Dicyclohexylphthalate (DCHP)	84-61-7	-	30	-	-	10	30	30
21.	Diphenylphthate (DPhP)	84-62-8	-	30	-	-	10	-	30
22.	Bisisooctylphthalate (DIOP)	27554-26-3	-	30	-	-	10	-	30
23.	Dibenzylphthalate (DBzP)	523-31-9	-	30	-	-	10	-	30
24.	Bis(2-propylheptyl)phthalate (DPHpP)	53306-54-0	-	30	-	-	10	-	30
25.	Dinonylphthalate (DNP)	84-76-4	-	30	-	-	10	-	30
26.	Di-n-decylphthalate (DDP)	84-77-5	-	30	-	-	10	-	30
27.	Diallyl Phthalate (DAP)	131-17-9	-	30	-	-	10	-	30
28.	Diisohexyl phthalate (DIHxP)	71850-09-4	-	-	-	-		30	30
29.	Butyl phthalyl butyl glycolate (BPPG)	85-70-1	-	-	-	-		-	30
30.	Ethyl phthalyl ethyl glycolate (EEG)	84-72-0	-	-	-	-		-	30

Phụ lục 2C: Các chất Phthalates

Appendix 2C: Phthalates

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)			LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 35		Phép thử/test 103	Phép thử/test 231
			Vật liệu khác/other	PVC		
1.	Dimethyl Phthalate (DMP)	131-11-3	5	50	50	5
2.	Diethyl Phthalate (DEP)	84-66-2	5	50	50	5
3.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	5	50	50	5
4.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	5	50	50	5
5.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	5	50	50	5
6.	Phthalic acid, bis-iso-pentyl ester (Diisoamyl phthalate) (DiPP)	605-50-5	5	50	50	5
7.	n-pentyl isopentyl phthalate (iPnPP)	776297-69-9	5	50	50	5
8.	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate) (DnPP)	131-18-0	5	50	50	5
9.	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3	5	50	50	5
10.	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	5	50	50	5
11.	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	5	50	50	5
12.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	5	50	50	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)		Phép thử/test 103	LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 35			Phép thử/test 231
			Vật liệu khác/other	PVC		
13.	Diisononyl Phthalate (DINP)	28553-12-0	5	50	50	5
14.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0	5	50	50	5
15.	Bis-n-undecyl phthlate (DUDP)	3648-20-2	5	50	50	5
16.	Dipropylphthalate (DPrP)	131-16-8	5	50	50	5
17.	1,2-Benzenedicarboxylicacid, 1,2-Dihexylester (DHxP)	68515-50-4	5	50	50	5
18.	Diisoheptylphthalate (DiHpP)	71888-89-6	5	50	50	5
19.	Diheptylphthalate (DnHpP)	3648-21-3	5	50	50	5
20.	Dicyclohexylphthalate (DCHP)	84-61-7	5	50	50	5
21.	Diphenylphthate (DPhP)	84-62-8	5	50	50	5
22.	Bisioooctylphthalate (DIOP)	27554-26-3	5	50	50	5
23.	Dibenzylphthalate (DBzP)	523-31-9	5	50	50	5
24.	Bis(2-propylheptyl) phthalate (DPHpP)	53306-54-0	5	50	50	5
25.	Dinonylphthalate (DNP)	84-76-4	5	50	50	5
26.	Di-n-decylphthalate (DDP)	84-77-5	5	50	50	5
27.	Diallyl Phthalate (DAP)	131-17-9	5	50	50	5
28.	Butyl Octyl Phthalate (BOP)	84-78-6	5	50	50	-
29.	Diisohexyl phthalate (DIHxP)	71850-09-4	5	50	50	5
30.	Di-isoamyl phthalate (DPP)	84777-06-6	15	150	50	5
31.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4	10	100	50	5
32.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2-benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters	68515-51-5; 68648-93-1	25	250	50	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 3: Các chất Azodyes

Appendix 3: Azodyes

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)						LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 18	Phép thử/test 23	Phép thử/test 40	Phép thử/test 41	Phép thử /test 70	Phép thử/test 88	Phép thử/test 223
1.	Aniline	62-53-3	5	5	5	5	2	10	0.1
2.	o-toluidine	95-53-4/	5	5	5	5	2	10	0.1
3.	2,6-xylydine	87-62-7	5	5	5	5	-	10	0.1
4.	2,4-xylydine	87-62-7	5	5	5	5	-	10	0.1
5.	o-anisidine	90-04-0	5	5	5	5	2	10	0.1
6.	4-chloroaniline	106-47-8	5	5	5	5	2	10	0.1
7.	1,4-phenylenediamine	106-50-3	5	5	5	5	-	10	0.1
8.	2-methoxy-5methylaniline	120-71-8	5	5	5	5	-	10	0.1
9.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	5	5	5	5	-	10	0.1
10.	4-chloro-o-methylaniline	95-69-2	5	5	5	5	-	10	0.1
11.	2,4-diaminotoluene	95-80-7	5	5	5	5	-	10	0.1
12.	4-methoxy-1,3-phenylenediamine	615-05-4	5	5	5	5	-	10	0.1
13.	β - naphthylamine	91-59-8	5	5	5	5	2	10	0.1
14.	4-aminobiphenyl	92-67-1	5	5	5	5	-	10	0.1
15.	4,4'-oxydianiline	101-80-4	5	5	5	5	-	10	0.1
16.	Benzidine	92-87-5	5	5	5	5	2	10	0.1
17.	4,4'-methylenedianiline	101-77-9	5	5	5	5	-	10	0.1
18.	3,3'-dimethyl-4,4'diaminodipenylmethane	838-88-0	5	5	5	5	-	10	0.1
19.	o-tolidine	119-93-7	5	5	5	5	2	10	0.1
20.	4,4'-thiodianiline	139-65-1	5	5	5	5	-	10	0.1
21.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4	5	5	5	5	2	10	0.1
22.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	5	5	5	5	2	10	0.1
23.	4,4'-methylene bis(o-chloroaniline)	101-14-4	5	5	5	5	-	10	0.1
24.	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	5	5	5	5	-	10	0.1
25.	p-phenylazoaniline	60-09-3	5	5	5	5	-	10	0.1
26.	o-aminoazotoluene	97-56-3	5	5	5	5	-	10	0.1
27.	2-Naphthylammoniu macetate	553-00-4	5	5	5	5	-	10	-
28.	4-chloro-otoluidinium chloride	3165-93-3	5	5	5	5	-	10	-
29.	4-methoxy-mphenylene diammonium sulphate; 2,4-diaminoanisole sulphate	39156-41-7	5	5	5	5	-	10	-
30.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	5	5	5	5	-	10	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 4: Danh mục chất Phosphate based flame retardants***Appendix 4: Phosphate based flame retardants*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)			
			Phép thử/test 27	Phép thử/test 108	Phép thử/test 129	Phép thử/test 167
1.	Trimethyl phosphate (TMP)	512-56-1	5	5	-	-
2.	Triethyl phosphate (TEP)	78-40-0	5	-	-	-
3.	Tributyl phosphate (TBP)	126-73-8	5	-	-	-
4.	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	5	-	1	-
5.	Tris(1-chloro-2-propyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5	5	-	1	-
6.	Tris(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCP)	13674-87-8	5	-	1	-
7.	Triphenyl phosphate (TPP)	115-86-6	5	-	-	0.01
8.	Tris(2-butoxyethyl) phosphate (TBEP)	78-51-3	5	-	-	-
9.	Tris(2-ethylhexyl) phosphate (TEHP)	78-42-2	5	-	-	-
10.	Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)	78-30-8	5	5	-	0.01
11.	Tri-m-cresyl phosphate (TMCP)	563-04-2	5	-	-	0.01
12.	Tri-p-cresyl phosphate (PCP)	78-32-0	5	-	-	0.01
13.	Triisobutyl phosphate (TiBP)	126-71-6	5	-	-	-
14.	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1	-	5	-	-

Phụ lục 5: Các chất chống cháy*Appendix 5: List of Flame retardant*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
1.	Tetrabromobisphenol A dibromopropyl ether (Bis TBBPA)	21850-44-2	5
2.	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	79-94-7	5
3.	Pentabromophenol	608-71-9	5
4.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	5
5.	Decabromodiphenylethane (DBDPE)	84852-53-9	5
6.	2-Ethylhexyl 2,3,4,5-tetrabromobenzoate (TBB)	183658-27-7	5
7.	Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH)	26040-51-7	5
8.	Antiblaze V6	38051-10-4	5
9.	Tert-Butylphenyl diphenyl phosphate (MDPP)	56803-37-3	5
10.	Bis(4-tert-butylphenyl) phenyl phosphate (DBPP)	115-87-7	5
11.	Tris(p-tert-butylphenyl) phosphate (TBPP, TPTBP)	78-33-1	5
12.	Dechlorane Plus	13560-89-9	5
13.	1,2-bis(2,4,6-Tribromophenoxy) ethane (BTBPE FRS-037N)	37853-59-1	5
14.	1,2-Dibromo-4-(1,2-dibromoethyl) cyclohexane (TBECH)	3322-93-8	5
15.	Hexachlorocyclopentadienyl-dibromocyclooctane (DBHC-TCTD)	51936-55-1	5
16.	2,3,4,5,6-Pentabromoethylbenzene (PBEB)	85-22-3	5
17.	Trixylyl phosphate	25155-23-1	5
18.	1-Chloronaphthalene (PCNs)	90-13-1	1
19.	2-Chloronaphthalene (PCNs)	91-58-7	1
20.	1,4-Dichloronaphthalene (PCNs)	1825-31-6	1
21.	1,2,3-Trichloronaphthalene (PCNs)	50402-52-3	1
22.	1,2,3,4-Tetranaphthalene (PCNs)	20020-02-4	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
23.	1,2,3,4,6-Pentachloronaphthalene (PCNs)	67922-26-3	1
24.	Octachloronathalene (PCNs)	2234-13-1	1
25.	Arochlor 5460 (PCTs)	11126-42-4	1
26.	Arochlor 5442 (PCTs)	12642-23-8	1
27.	Arochlor 5432 (PCTs)	63496-31-1	1
28.	Arochlor 6050 (PCTs)	NA	1
29.	PCB 1 (PCBs)	2051-60-7	0.5
30.	PCB 5 (PCBs)	16605-91-7	0.5
31.	PCB 18 (PCBs)	37680-65-2	0.5
32.	PCB 31 (PCBs)	16606-02-3	0.5
33.	PCB 44 (PCBs)	41464-39-5	0.5
34.	PCB 52 (PCBs)	35693-99-3	0.5
35.	PCB 66 (PCBs)	32598-10-0	0.5
36.	PCB 87 (PCBs)	38380-02-8	0.5
37.	PCB 101 (PCBs)	37680-73-2	0.5
38.	PCB 110 (PCBs)	38380-03-9	0.5
39.	PCB 138 (PCBs)	35065-28-2	0.5
40.	PCB 141 (PCBs)	52712-04-6	0.5
41.	PCB 151 (PCBs)	52663-63-5	0.5
42.	PCB 153 (PCBs)	35065-27-1	0.5
43.	PCB 170 (PCBs)	35065-30-6	0.5
44.	PCB 180 (PCBs)	35065-29-3	0.5
45.	PCB 183 (PCBs)	52663-69-1	0.5
46.	PCB 187 (PCBs)	52663-68-0	0.5
47.	PCB 206 (PCBs)	40186-72-9	0.5
48.	PCB 3 (PCBs)	2051-62-9	0.5

Phụ lục 6: Các hợp chất thiếc hữu cơ

Appendix 6: Organotins

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)			LOQ (µg/L)
			Phép thử /test 93	Phép thử /test 44	Phép thử /test 29, 143	Phép thử/test 229
1.	Dibutyltin (DBT)	683-18-1	1	0.02	0.05	0.01
2.	Dimethyl tin dichloride (DMT)	753-73-1	1	0.02	0.05	0.01
3.	Diocetyl tin (DOT)	3542-36-7	1	0.02	0.05	0.01
4.	Diphenyltin-dichloride (DPhT)	1135-99-5	1	0.02	0.05	0.01
5.	Dipropyltin (DProT)	867-36-7	0.8	0.02	0.05	0.01
6.	Methyltin trichloride (MeT)	993-16-8	1	0.02	0.05	0.01
7.	Monobutyltin (MBT)	1118-46-3	1	0.02	0.05	0.01
8.	n-Octyltin trichloride (MOT)	3091-25-6	1	0.02	0.05	0.01
9.	Phenyltin trichloride (MPhT)	1124-19-2	1	0.02	0.05	0.01
10.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	1	0.02	0.05	0.01
11.	Tetra-ethyltin (TeET)	597-64-8	1	0.02	0.05	0.01
12.	Tributyltin (TBT)	1461-22-9	1	0.02	0.05	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)			LOQ (µg/L)
			Phép thử /test 93	Phép thử/test 44	Phép thử /test 29, 143	Phép thử/test 229
13.	Tricyclohexyltin (TCyT)	3091-32-5	1	0.02	0.05	0.01
14.	Trimethyltin-chloride (TMT)	1066-45-1	1	0.02	0.05	0.01
15.	Tri-n-octyltin chloride (TOT)	2587-76-0	1	0.02	0.05	0.01
16.	Tri-n-propyltin chloride (TPrT)	2279-76-7	1	0.02	0.05	0.01
17.	Triphenyltin (TPhT)	639-58-7	1	0.02	0.05	0.01
18.	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9	0.8	0.02	0.05	0.01
19.	Dibutyltin dichloride (DBTC)	683-18-1	1	-	-	-
20.	Monomethyltin compounds (MMT)	Multi	1	-	-	-

Phụ lục 7: Các chất Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs và CTs)

Appendix 7: Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs and CTs)

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)				LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 32	Phép thử/test 186	Phép thử/test 100	Phép thử/test 217	Phép thử/test 219
1.	2-Chlorotoluene (2-CT)	95-49-8	0.04	0.04	5	0.04	0.1
2.	3-Chlorotoluene (3-CT)	108-41-8	0.04	0.04	5	0.04	0.1
3.	4-Chlorotoluene (4-CT)	106-43-4	0.04	0.04	5	0.04	0.1
4.	2,3-Dichlorotoluene (2,3-DCT)	32768-54-0	0.04	0.04	5	0.04	0.1
5.	2,4-σZDichlorotoluene (2,4-DCT)	95-73-8	0.04	0.04	5	0.04	0.1
6.	2,5-Dichlorotoluene (2,5-DCT)	19398-61-9	0.04	0.04	5	0.04	0.1
7.	2,6-Dichlorotoluene (2,6-DCT)	118-69-4	0.04	0.04	5	0.04	0.1
8.	3,4-Dichlorotoluene (3,4-DCT)	95-75-0	0.04	0.04	5	0.04	0.1
9.	2,3,6-Trichlorotoluene (2,3,6-TCT)	2077-46-5	0.04	0.04	5	0.04	0.1
10.	2,4,5-Trichlorotoluene (2,4,5-TCT)	6639-30-1	0.04	0.04	5	0.04	0.1
11.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene (2,3,4,5-TeCT)	76057-12-0	-	0.04	5	0.04	0.1
12.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene (2,3,4,6-TeCT)	875-40-1	-	0.04	5	0.04	0.1
13.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene (2,3,5,6-TeCT)	1006-31-1	-	0.04	5	0.04	0.1
14.	Pentachlorotoluene (PCT)	877-11-2	0.04	0.04	5	0.04	0.1
15.	1,3-Dichlorobenzene (1,3-DCB)	541-73-1	0.04	0.04	5	0.04	0.1
16.	1,4-Dichlorobenzene (1,4-DCB)	106-46-7	0.04	0.04	5	0.04	0.1
17.	1,2,3-Trichlorobenzene (1,2,3-TCB)	87-61-6	0.04	0.04	5	0.04	0.1
18.	1,2,4-Trichlorobenzene (1,2,4-TCB)	120-82-1	0.04	0.04	5	0.04	0.1
19.	1,3,5-Trichlorobenzene (1,3,5-TCB)	108-70-3	0.04	0.04	5	0.04	0.1
20.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene (1,2,3,4-TeCB)	634-66-2	0.04	0.04	5	0.04	0.1
21.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene (1,2,3,5-TeCB)	634-90-2	0.04	0.04	5	0.04	0.1
22.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene (1,2,4,5-TeCB)	95-94-3	0.04	0.04	5	0.04	0.1
23.	Pentachlorobenzene (PCB)	608-93-5	0.04	0.04	5	0.04	0.1
24.	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.04	0.04	5	0.04	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)				LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 32	Phép thử/test 186	Phép thử/test 100	Phép thử/test 217	Phép thử/test 219
25.	α,α,α,4-tetrachlorotoluene; p-chlorobenzotrichloride	5216-25-1	-	0.04	5	-	-
26.	α,α,α-trichlorotoluene; benzotrichloride	98-07-7	-	0.04	5	-	-
27.	α-chlorotoluene; benzyl chloride (α-CT)	100-44-7	-	0.04	5	-	-
28.	1,2-Dichlorobenzene (1,2-DCB)	95-50-1	0.04	0.04	5	-	-
29.	Monoclorobenzen (MCB)	108-90-7	-	0.04	5	-	-
30.	3,5-Dichlorotoluene (3,5-DCT)	25186-47-4	-	0.05	5	-	-
31.	2,3,4-Trichlorotoluene (2,3,4-TCT)	7359-72-0	-	0.04	5	-	-
32.	2,4,6-Trichlorotoluene (2,4,6-TCT)	23749-65-7	-	0.04	5	-	-
33.	3,4,5-Trichlorotoluene (3,4,5-TCT)	21742-86-6	-	0.04	5	-	-
34.	α,α-Dichlorotoluene (α,α-DCT)	98-87-3	-	0.04	-	-	-
35.	α,α,4-Trichlorotoluene (α,α,4-TCT)	13940-94-8	-	0.04	-	-	-
36.	α,2,4-Trichlorotoluene (α,2,4-TCT)	94-99-5	-	0.04	-	-	-
37.	α,2,6-Trichlorotoluene (α,2,6-TCT)	2014-83-7	-	0.04	-	-	-
38.	α,3,4-Trichlorotoluene (α,3,4-TCT)	102-47-6	-	0.04	-	-	-
39.	α,α,2,6-Tetrachlorotoluene (α,α,2,6-TeCT)	81-19-6	-	0.04	-	-	-
40.	α,α,α,2-Tetrachlorotoluene (α,α,α,2-TeCT)	2136-89-2	-	0.04	-	-	-

Phụ lục 8: Các chất nhóm Alkylphenols (APs) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)

Appendix 8: Alkylphenols (APs) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)			LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 101	Phép thử/test 33	Phép thử/test 216	Phép thử/test 221
1.	Pentylphenol (PeP)	80-46-6	25	3	-	-
2.	4-t Octylphenol (OP)	140-66-9	25	3	0.2	2.5
3.	Heptylphenol (HpP)	1987-50-4	25	3	-	-
4.	Nonylphenol (NP)	84852-15-3	25	3	0.2	2.5
5.	4-n Octylphenol	1806-26-4	-	3	-	-
6.	4-n-Nonylphenol	104-40-5	-	3	0.2	2.5
7.	NPEO	68412-54-4	25	1	0.2	2.5
8.	OPEO	9002-93-1	25	1	0.2	2.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 9: Các chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) phân tích trên GC-MS.***Appendix 9: Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) analysis in GC-MSD*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Thiết bị phân tích Instrument	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
				Phép thử/test 46	Phép thử/test 104
1.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanol (4:2-FTOH)	GC-MS	2043-47-2	0.04	0.04
2.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanol (6:2-FTOH)	GC-MS	647-42-7	0.04	0.04
3.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanol (8:2-FTOH)	GC-MS	678-39-7	0.04	0.04
4.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanol (10:2-FTOH)	GC-MS	865-86-1	0.04	0.04
5.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2-FTA)	GC-MS	17527-29-6	0.04	0.04
6.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2-FTA)	GC-MS	27905-45-9	0.04	0.04
7.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate (10:2-FTA)	GC-MS	17741-60-5	0.04	0.04
8.	Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)	GC-MS	507-63-1	0.04	0.04
9.	Methyl perfluorooctanoate (MePFOA)	GC-MS	376-27-2	0.04	0.04
10.	Ethyl perfluorooctanoate (EtPFOA)	GC-MS	3108-24-5	0.04	0.04
11.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2-FTMA)	GC-MS	1996-88-9	0.04	0.04

Phụ lục 10: Các Nitrosamine trong cao su, nhựa.*Appendix 10: Nitrosamine in rubber, plastic.*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Thiết bị phân tích Instrument	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
				Phép thử/test 78, 79	Phép thử/test 80
1.	N-nitroso dimethylamine (NDMA)	GC-MS	62-75-9	0.1	0.1
2.	N-nitroso diethylamine (NDEA)	GC-MS	55-18-5	0.1	0.1
3.	N-nitroso-N-methylaniline (NMPHA)	GC-MS	614-00-6	0.1	0.1
4.	N-nitroso dipropylamine (NDPA)	GC-MS	621-64-7	0.1	0.1
5.	N-nitroso morpholine (NMOR)	GC-MS	59-89-2	0.1	0.1
6.	N-nitroso pyrrolidine (NPYR)	GC-MS	930-55-2	0.1	0.1
7.	N-nitroso-N-ethylaniline (NEPhA)	GC-MS	612-64-6	0.1	0.1
8.	N-nitroso piperidine (NPIP)	GC-MS	100-75-4	0.1	0.1
9.	N-nitroso dibutylamine (NDBA)	GC-MS	924-16-3	0.1	0.1
10.	N-nitrosodiisononylamine (NDiNA)	GC-MS	1207995-62-7	-	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 11: Các chất dễ bay hơi***Appendix 11: volatile organic compounds*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
			Phép thử/test 83	Phép thử/test 156
1.	Vinyl chloride	75-01-4	5	-
2.	Bromomethane	74-83-9	5	-
3.	Chloroethane	75-00-3	5	-
4.	Trichloromonofluoromethane	75-69-4	5	-
5.	1,1-Dichloroethene	75-35-4	5	0.5
6.	Acetone	67-64-1	5	-
7.	Carbon disulfide	75-15-0	5	-
8.	DCM	75-09-2	5	0.5
9.	cis-1,2-Dichloroethene (ethylene)	156-59-2	5	0.5
10.	2-Bromopropane	75-26-3	5	-
11.	1,1-Dichloroethane	75-34-3	5	-
12.	trans-1,2-Dichloroethene	156-60-5	5	0.5
13.	2,2-Dichloropropane	594-20-7	5	-
14.	1-Bromopropane	106-94-5	5	-
15.	Bromochloromethane	74-97-5	5	-
16.	Chloroform	67-66-3	5	0.5
17.	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	5	0.5
18.	Cyclohexane	110-82-7	5	-
19.	1,1-Dichloropropene	563-58-6	5	-
20.	Carbon Tetrachloride	56-23-5	5	0.5
21.	Benzene	71-43-2	5	0.5
22.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	5	0.5
23.	2-Methoxyethanol	109-86-4	5	-
24.	Trichloroethylene	79-01-6	5	0.5
25.	1,2-Dichloropropane	78-87-5	5	-
26.	Dibromomethane	74-95-3	5	-
27.	Bromodichloromethane	75-27-4	5	-
28.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	5	-
29.	cis-1,3-Dichloropropene	10061-01-5	5	-
30.	Toluene	108-88-3	5	0.5
31.	trans-1,3-Dichloropropene	10061-02-6	5	-
32.	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5	5	0.5
33.	1,3-Dichloropropane	142-28-9	5	-
34.	Tetrachloroethylene	127-18-4	5	0.5
35.	Dibromochloromethane	124-48-1	5	-
36.	1,2-Dibromoethane	106-93-4	5	-
37.	DMFA	68-12-2	5	0.5
38.	Formamide	75-12-7	5	-
39.	2-Methoxy ethyl acetate	110-49-6	5	-
40.	Chlorobenzene	108-90-7	5	-
41.	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	5	0.5
42.	Ethylbenzene	100-41-4	5	0.5
43.	p-Xylene	106-42-3	5	0.5
44.	m-Xylene	108-38-3	5	0.5
45.	o-Xylene	95-47-6	5	0.5
46.	Styrene	100-42-5	5	0.5
47.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	5	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	
			Phép thử/test 83	Phép thử/test 156
48.	Bromoform	75-25-2	5	-
49.	DMAc	127-19-5	5	0.5
50.	Isopropylbenzene	98-82-8	5	-
51.	Cyclohexanone	108-94-1	5	0.5
52.	1,1,2,2-Tetrachlorethane	79-34-5	5	0.5
53.	Bis(2-methoxyethyl) ether	111-96-6	5	-
54.	1,2,3-Trichloropropane	96-18-4	5	-
55.	Bromobenzene	108-86-1	5	-
56.	Propylbenzene	103-65-1	5	-
57.	2-Chlorotoluene	95-49-8	5	-
58.	1,3,5-Trimethylbenzene	108-67-8	5	-
59.	4-Chlorotoluene	106-43-4	5	-
60.	tert-Butylbenzene	98-06-6	5	-
61.	Pentachloroethane	76-01-7	5	0.5
62.	1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	5	-
63.	sec-Butylbenzene	135-98-8	5	-
64.	p-Isopropyltoluene	99-87-6	5	-
65.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	5	-
66.	1,2-Dichlorbenzene	95-50-1	5	-
67.	Phenol	13127-88-3 108-95-2	5	0.5
68.	n-Butylbenzene	104-51-8	5	-
69.	1,4-Diclorobenzene	106-46-7	5	-
70.	Acetophenone	98-86-2	5	-
71.	NMP	872-50-4	5	0.5
72.	o-Cresol	95-48-7	5	0.5
73.	2-Phenyl-2-propanol	617-94-7	5	-
74.	1,2-dibromo-3-chloropropane	96-12-8	5	-
75.	m-Cresol	108-39-4	5	0.5
76.	p-Cresol	106-44-5	5	0.5
77.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	5	-
78.	Hexachlorobutadiene	87-68-3	5	-
79.	Naphthalene	91-20-3	5	0.5
80.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	5	-
81.	Ethylene glycol monobutyl ether	111-76-2	-	0.5
82.	n- Hexane	110-54-3	-	0.5
83.	4,4'-methylene-bis(2-chloroaniline) (MOCA)	101-14-4	-	2
84.	Dimethylsulfoxide (DMSO)	67-68-5	-	2
85.	2,4-toluene diisocyanate (2,4-TDI)	584-84-9	-	2
86.	2,6- toluene diisocyanate (2,6-TDI)	91-08-7	-	2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 12: Các chất ổn định hấp thụ UV

Appendix 12: UV Absorbers/ Stabilizers

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)				LOQ (ug/L)
			Phép thử/test 85	Phép thử/test 86	Phép thử/test 178	Phép thử/test 196	Phép thử/test 238
1.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV-350)	36437-37-3	60	40	10	10	10
2.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	60	40	10	10	10
3.	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl) phenol (UV-327)	3864-99-1	60	40	10	10	10
4.	2-Benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-1	60	40	10	10	10
5.	Drometrizole	2440-22-4	60	40	-	10	-

Phụ lục 13: Các chất glycol trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.

Appendix 13: Glycol in chemical formulation– liquid, powder.

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	LOQ (ug/L)
			Phép thử/test 90	Phép thử /test 228
1.	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	10	20
2.	2-Methoxyethanol	109-86-4	10	20
3.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	10	20
4.	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6	10	20
5.	2-Methoxypropylacetate	70657-70-4	10	20
6.	2-Ethoxyethylacetate	111-15-9	10	20
7.	Bis(2-Methoxyethyl)-ether	111-96-6	10	20
8.	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2	10	20
9.	2- Methoxypropanol	1589-47-5 116422-39-0	10	20
10.	2- Phenoxyethanol	122-99-6	10	20
11.	Dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	-	20

Phụ lục 14: Các dung môi gốc halogen trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.

Appendix 14: Halogenated Solvents in chemical formulation– liquid, powder.

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Methylene chloride	75-09-2	1
2.	Benzene	71-43-2	5
3.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	1
4.	Trichloroethylene	79-01-6	1
5.	Tetrachloroethylene	127-18-4	1
6.	m-Xylene	108-38-3	5
7.	p-Xylene	106-42-3	5
8.	o-Xylene	95-47-6	5
9.	o-Cresol	95-48-7	5
10.	p-Cresol	106-44-5	5
11.	m-Cresol	108-39-4	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 15: Các chất Chlorophenols****Appendix 15: Chlorophenols**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)			LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 189	Phép thử/test 191	Phép thử/test 92	Phép thử/test 222
1.	2-Chlorophenol (2-MCP)	95-57-8	0.025	0.05	5	0.25
2.	3-Chlorophenol (3-MCP)	108-43-0	0.025	0.05	5	0.25
3.	4-Chlorophenol (4-MCP)	106-48-9	0.025	0.05	5	0.25
4.	2,6-Dichlorophenol (2,6-DCP)	87-65-0	0.025	0.05	5	0.25
5.	4-Chloro-3-methylphenol	59-50-7	0.025	0.05	5	0.25
6.	2,5-Dichlorophenol (2,5-DCP)	583-78-8	0.025	0.05	5	0.25
7.	2,4-Dichlorophenol (2,4-DCP)	120-83-2	0.025	0.05	5	0.25
8.	3,5-Dichlorophenol (3,5-DCP)	591-35-5	0.025	0.05	5	0.25
9.	2,3-Dichlorophenol (2,3-DCP)	576-24-9	0.025	0.05	5	0.25
10.	3,4-Dichlorophenol (3,4-DCP)	95-77-2	0.025	0.05	5	0.25
11.	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)	88-06-02	0.025	0.05	5	0.25
12.	2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6-TCP)	933-75-5	0.025	0.05	5	0.25
13.	2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5-TCP)	933-78-8	0.025	0.05	5	0.25
14.	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)	95-95-4	0.025	0.05	5	0.25
15.	2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4-TCP)	15950-66-0	0.025	0.05	5	0.25
16.	3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5-TCP)	609-19-8	0.025	0.05	5	0.25
17.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6-TECP)	935-95-5	0.025	0.05	5	0.25
18.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TECP)	58-90-2	0.025	0.05	5	0.25
19.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5-TECP)	4901-51-3	0.025	0.05	5	0.25
20.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	0.025	0.05	5	0.25
21.	Ortho-phenylphenol (OPP)	90-43-7	0.25	0.5	5	2
22.	Triclosan	3380-34-50	-	-	-	2

Phụ lục 16: Các hợp chất chống cháy trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.**Appendix 16: Flame Retardants in chemical formulation– liquid, powder.**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Thiết bị phân tích Instrument	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
1.	Monobromobiphenyl ether (Mono BDE)	GC-MS	6876-00-2	2.5
2.	Dibromobiphenyl ether (DiBDE)	GC-MS	83694-71-7	2.5
3.	Tribromobiphenyl ether (TriBDE)	GC-MS	41318-75-6	2.5
4.	Tetrabromobiphenyl ether (TetraBDE)	GC-MS	189084-61-5	2.5
5.	Hexabromobiphenyl ether (HexaBDE)	GC-MS	182677-30-1	2.5
6.	Heptabromobiphenyl ether (HeptaBDE)	GC-MS	189084-68-2	2.5
7.	Nonabromobiphenyl ether (NonaBDE)	GC-MS	63387-28-0	2.5
8.	Monobromobiphenyl (MonoBB)	GC-MS	2113-57-7	2.5
9.	Dibromobiphenyl (DiBB)	GC-MS	92-86-4	2.5
10.	Tribromobiphenyl (TriBB)	GC-MS	59080-33-0	2.5
11.	Tetrabromobiphenyl (TetraBB)	GC-MS	60044-24-8	2.5
12.	Pentabromobiphenyl (PentaBB)	GC-MS	59080-39-6	2.5
13.	Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)	GC-MS	32534-81-9	2.5
14.	Hexabromobiphenyl (HexaBB)	GC-MS	59080-40-9	2.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)
15.	Heptabromobiphenyl (HeptaBB)	GC-MS	67733-52-2	2.5
16.	Octabromobiphenyl (OctaBB)	GC-MS	27858-07-7	2.5
17.	Octabromodiphenyl ether (OctaBDE)	GC-MS	32536-52-0	2.5
18.	Nonabromobiphenyl (NonaBB)	GC-MS	69278-62-2	2.5
19.	Decabromobiphenyl (DecaBB)	GC-MS	13654-09-6	2.5
20.	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	GC-MS	1163-19-5	2.5
21.	Hexabromocyclodecane (HBCDD)	GC-MS	3194-55-6	5
22.	Tris(2-chloroethyl)phosphate (TCEP)	GC-MS	115-96-8	2.5
23.	Tris(1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCP)	GC-MS	13674-87-8	2.5
24.	Tris-(2-chloro-1-methylethyl)phosphate (TCPP)	GC-MS	13674-84-5	2.5
25.	Tris(1-aziridinyl)phosphine oxide (TEPA)	GC-MS	545-55-1	5
26.	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	GC-MS	79-94-7	5
27.	Tetrabromobisphenol A bis(2,3-dibromopropyl) ether (Bis-TBBPA)	GC-MS	21850-44-2	2.5
28.	Bis(2,3-dibromopropyl)phosphate (BIS)	LC-MS	5412-25-9	5
29.	Tris(2,3-dibromopropyl)-phosphate (TRIS)	LC-MS	126-72-7	5
30.	2,2-bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	LC-MS	3296-90-0	5
31.	Boric acid	ICP-OES	10043-35-3/11113-50-1	100
32.	Disodium tetraborate, anhydrous	ICP-OES	1303-96-4/1330-43-4	100
33.	Disodium octaborate	ICP-OES	12008-41-2	100
34.	Diboron trioxide	ICP-OES	1303-86-2	100
35.	Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate	ICP-OES	12267-73-1	100
36.	Borate, zinc salt	ICP-OES	12767-90-7	100

Phụ lục 17: Các chất Biocides trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột*Appendix 17: Biocides in chemical formulation – liquid, powder*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)		
			Phép thử/test 99	Phép thử/test 149	Phép thử /test 150
1.	2-methyl-4-isothiazolin-3-one (MIT)	2682-20-4	50	-	0.5
2.	5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one (CIT)	26172-55-4	50	-	0.5
3.	4-chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	50	0.5	0.5
4.	2-phenyl-phenol (OPP)	90-43-7	50	0.5	0.5
5.	2-octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1	50	0.5	0.5
6.	2-(thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	50	0.5	0.5
7.	5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy)phenol (Triclosan)	3380-34-5	50	-	-
8.	Cis – Permethrin	61949-76-6	50	-	-
9.	Trans – Permethrin	61949-77-7	50	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 18A: Các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs)****Appendix 18A: Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)**

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	(mg/kg) LOQ		
			Phép thử/test 183	Phép thử/test 11	Phép thử/test 102
1.	Naphthalene (NAP)	91-20-3	0.05	0.05	5
2.	2-methylnaphthalene (2-MNP)	91-57-6	-	0.05	5
3.	1-methylnaphthalene (1-MNP)	90-12-0	-	0.05	5
4.	Acenaphthylene (ANY)	208-96-8	-	0.05	5
5.	Acenaphthene (ANA)	83-32-9	-	0.05	5
6.	Fluorene (FLU)	86-73-7	-	0.05	5
7.	Phenanthrene (PHE)	85-01-8	0.05	0.05	5
8.	Anthracene (ANT)	120-12-7	0.05	0.05	5
9.	Fluoranthene (FLT)	206-44-0	0.05	0.05	5
10.	Pyrene (PYR)	129-00-0	0.05	0.05	5
11.	Benzo(a)anthracene (BaA)	56-55-3	0.05	0.05	5
12.	Chrysene (CHR)	218-01-9	0.05	0.05	5
13.	Benzo(b)fluoranthene (BbF)	205-99-2	0.05	0.05	5
14.	Benzo(j)fluoranthene (BjF)	205-82-3	0.05	0.05	5
15.	Benzo(k)fluoranthene (BkF)	207-08-9	0.05	0.05	5
16.	Benzo(e)pyrene (BeP)	192-97-2	0.05	0.05	5
17.	Benzo(a)pyrene (BaP)	50-32-8	0.05	0.05	5
18.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene (IPY)	193-39-5	0.05	0.05	5
19.	Dibenzo(a,h)anthracene (DBA)	53-70-3	0.05	0.05	5
20.	Benzo(ghi)perylene (BPE)	191-24-2	0.05	0.05	5
21.	1-Methylpyrene (1-MP)	2381-71-7	-	0.05	5
22.	Cyclopenta(c,d)pyrene (CPP)	27208-37-3	-	0.05	5
23.	Dibenzo(a,l)pyrene (DB(a,l)P)	191-30-0	-	0.05	5
24.	Dibenzo(a,e)pyrene (DB(a,e)P)	192-65-4	-	0.05	5
25.	Dibenzo(a,i)pyrene (DB(a,i)P)	189-55-9	-	0.05	5
26.	Dibenzo(a,h)pyrene (DB(a,h)P)	189-64-0	-	0.05	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*****Phụ lục 18B: Các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs)*****Appendix 18B: Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)***

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)			LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 154	Phép thử/test 155	Phép thử/test 232	Phép thử/test 215
1.	Naphthalene (NAP)	91-20-3	0.2	0.2	0.02	0.5
2.	2-methylnaphthalene (2-MNP)	91-57-6	-	0.2	0.02	0.5
3.	1-methylnaphthalene (1-MNP)	90-12-0	-	0.2	0.02	0.5
4.	Acenaphthylene (ANY)	208-96-8	0.2	0.2	0.02	0.5
5.	Acenaphthene (ANA)	83-32-9	0.2	0.2	0.02	0.5
6.	Fluorene (FLU)	86-73-7	0.2	0.2	0.02	0.5
7.	Phenanthrene (PHE)	85-01-8	0.2	0.2	0.02	0.5
8.	Anthracene (ANT)	120-12-7	0.2	0.2	0.02	0.5
9.	Fluoranthene (FLT)	206-44-0	0.2	0.2	0.02	0.5
10.	Pyrene (PYR)	129-00-0	0.2	0.2	0.02	0.5
11.	Benzo(a)anthracene (BaA)	56-55-3	0.2	0.2	0.02	0.5
12.	Chrysene (CHR)	218-01-9	0.2	0.2	0.02	0.5
13.	Benzo(b)fluoranthene (BbF)	205-99-2	0.2	0.2	0.02	0.5
14.	Benzo(j)fluoranthene (BjF)	205-82-3	0.2	0.2	0.02	0.5
15.	Benzo(k)fluoranthene (BkF)	207-08-9	0.2	0.2	0.02	0.5
16.	Benzo(e)pyrene (BeP)	192-97-2	0.2	0.2	0.02	0.5
17.	Benzo(a)pyrene (BaP)	50-32-8	0.2	0.2	0.02	0.5
18.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene (IPY)	193-39-5	0.2	0.2	0.02	0.5
19.	Dibenzo(a,h)anthracene (DBA)	53-70-3	0.2	0.2	0.02	0.5
20.	Benzo(ghi)perylene (BPE)	191-24-2	0.2	0.2	0.02	0.5
21.	1-Methylpyrene (1-MP)	2381-71-7/ 2381-21-7	-	0.2	-	-
22.	Cyclopenta(c,d)pyrene (CPP)	27208-37-3	-	0.2	-	-
23.	Dibenzo(a,l)pyrene (DB(a,l)P)	191-30-0	-	0.2	-	-
24.	Dibenzo(a,e)pyrene (DB(a,e)P)	192-65-4	-	0.2	-	-
25.	Dibenzo(a,i)pyrene (DB(a,i)P)	189-55-9	-	0.2	-	-
26.	Dibenzo(a,h)pyrene (DB(a,h)P)	189-64-0	-	0.2	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 19: Các chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS)****Appendix 19: Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS)**

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>	LOQ (µg/m ²)	LOQ (mg/kg)	
				Phép thử/test 135	Phép thử/test 135	Phép thử/test 105
1.	Perfluorobutanoic acid	375-22-4	LC-MS	1	0.01	0.1
2.	Perfluoropentanoic acid	2706-90-3	LC-MS	1	0.01	0.1
3.	Perfluorohexanoic acid	307-24-4	LC-MS	1	0.01	0.025
4.	7H-Dodecafluoro heptane carboxylate	1546-95-8	LC-MS	1	0.01	0.1
5.	Perfluoro-butane-sulfonic acid	375-73-5/ 59933-66-3	LC-MS	1	0.01	0.1
6.	Perfluoroheptanoic acid	375-85-9	LC-MS	1	0.01	0.1
7.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulphonic acid	27619-97-2	LC-MS	1	0.01	0.1
8.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	LC-MS	1	0.01	0.025
9.	Perfluoro-hexane-sulfonic acid	355-46-4	LC-MS	1	0.01	0.1
10.	2H,2H-Perfluoro decan carboxylate	882489-14-7	LC-MS	1	0.01	0.1
11.	Perfluorononanoic acid	375-95-1	LC-MS	1	0.01	0.1
12.	7H-Dodecafluoro heptane carboxylate	172155-07-6	LC-MS	1	0.01	0.1
13.	Perfluoro-heptane-sulfonic acid	375-92-8	LC-MS	1	0.01	0.1
14.	Perfluorodecanoic acid	335-76-2	LC-MS	1	0.01	0.1
15.	Perfluorooctanesulfonic acid potassium	1763-23-1	LC-MS	1	0.01	0.1
16.	Perfluoroundecanoic acid	2058-94-8	LC-MS	1	0.01	0.1
17.	Perfluorododecanoic acid	307-55-1	LC-MS	1	0.01	0.1
18.	Perfluoro-decane-sulfonic acid	2806-15-7	LC-MS	1	0.01	0.1
19.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid	34598-33-9	LC-MS	1	0.01	0.1
20.	Perfluorotridecanoic acid	72629-94-8	LC-MS	1	0.01	0.1
21.	Perfluorotetradecanoic acid	376-06-7	LC-MS	1	0.01	0.1
22.	Perfluorooctan sulphonamide	754-91-6	LC-MS	1	0.01	0.1
23.	N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol	24448-09-7	LC-MS	1	0.01	0.1
24.	N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamide	31506-32-8	LC-MS	1	0.01	0.1
25.	N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol	1691-99-2	LC-MS	1	0.01	0.1
26.	N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamide	4151-50-2	LC-MS	1	0.01	0.1
27.	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF)	307-35-7	LC-MS	1	0.01	0.1
28.	Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO)	3825-26-1	LC-MS	1	0.01	0.025
29.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	39108-34-4	LC-MS	1	0.01	0.025
30.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	375-85-9	LC-MS	1	0.01	0.1
31.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	375-95-1	LC-MS	1	0.01	0.1
32.	Perfluorododecanoic acid (PFDA)	335-76-2	LC-MS	1	0.01	0.1
33.	Perfluorodecane Sulfonate (PFDS)	126105-34-8	LC-MS	1	0.01	0.025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Phụ lục 20: Các chất kiểm tra sơ bộ theo MRSL trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột

Appendix 20: List of screening method for MRSL program in chemical formulation – liquid, powder

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>
1.	Nonylphenol (NP), mixed isomers	104-40-5/ 11066-49-2/ 25154-52-3/ 84852-15-3	20	HPLC-MS
2.	Octylphenol (OP), mixed isomers	140-66-9/ 1806-26-4/ 27193-28-8	20	HPLC-MS
3.	Octylphenolethoxylates (OPEO)	68987-90-6/ 9036-19-5/ 9002-93-1	20	HPLC-MS
4.	Nonylphenolethoxylates (NPEO)	9016-45-9/ 26027-38-3/ 37205-87-1/ 68412-54-4/ 127087-87-0	20	HPLC-MS
5.	Chlorobenzene	108-90-7	4	GC-MS
6.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	4	GC-MS
7.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	4	GC-MS
8.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	4	GC-MS
9.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	4	GC-MS
10.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	4	GC-MS
11.	1,3,5-Trichlorotoluene	108-70-3	4	GC-MS
12.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2	4	GC-MS
13.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2	4	GC-MS
14.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	4	GC-MS
15.	Pentachlorobenzene	608-93-5	4	GC-MS
16.	Hexachlorobenzene	118-74-1	4	GC-MS
17.	2-Chlorotoluene	95-49-8	4	GC-MS
18.	3-Chlorotoluene	108-41-8	4	GC-MS
19.	4-Chlorotoluene	106-43-4	4	GC-MS
20.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	4	GC-MS
21.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	4	GC-MS
22.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	4	GC-MS
23.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	4	GC-MS
24.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	4	GC-MS
25.	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4	4	GC-MS
26.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0	4	GC-MS
27.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	4	GC-MS
28.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	4	GC-MS
29.	1,3,5-Trichlorotoluene	23749-65-7	4	GC-MS
30.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-3	4	GC-MS
31.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	4	GC-MS
32.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1	4	GC-MS
33.	Pentachlorotoluene	877-11-2	4	GC-MS
34.	2-Chlorophenol	95-57-8	20	HPLC-MS
35.	3-Chlorophenol	108-43-0		
36.	4-Chlorophenol	106-48-9		
37.	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	20	HPLCMS
38.	2,4-Dichlorophenol	120-83-2		
39.	2,5-Dichlorophenol	583-78-8		
40.	2,6-Dichlorophenol	87-65-0		
41.	3,4-Dichlorophenol	95-77-2		
42.	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	20	HPLC-MS
43.	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0		
44.	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8		
45.	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8		
46.	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>
47.	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	20	HPLC-MS
48.	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	20	HPLC-MS
49.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3	20	HPLC-DAD/MS
50.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2		
51.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5		
52.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	20	HPLC-MS
53.	Aminoazobenzene	60-09-3	40	GC-MS
54.	4-Aminobiphenyl	92-67-1	40	GC-MS
55.	o-Aminoazotoluene	97-56-3	40	GC-MS
56.	o-Anisidine	90-04-0	40	GC-MS
57.	2,4-Diaminoanisole	615-05-4	40	GC-MS
58.	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9	40	GC-MS
59.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	40	GC-MS
60.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	40	GC-MS
61.	5-Nitro-o-toluidine	99-55-8	40	GC-MS
62.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4	40	GC-MS
63.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1	40	GC-MS
64.	o-Toluidine	95-53-4	40	GC-MS
65.	Benzidine	92-87-5	40	GC-MS
66.	4-Chloroaniline	106-47-8	40	GC-MS
67.	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	40	GC-MS
68.	6-methoxy-m-toluidine	120-71-8	40	GC-MS
69.	3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	838-88-0	40	GC-MS
70.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	40	GC-MS
71.	4,4'-Methylene-bis-(2-chloroaniline)	101-14-4	40	GC-MS
72.	2-Naphthylamine	91-59-8	40	GC-MS
73.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	40	GC-MS
74.	2,4-Toluenediamine	95-80-7	40	GC-MS
75.	2,4-Xylidine	95-68-1	40	GC-MS
76.	2,6-Xylidine	87-62-7	40	GC-MS
77.	2-Naphthylammoniumacetate	553-00-4	40	GC-MS
78.	4-chloro-otoluidinium chloride	3165-93-3	40	GC-MS
79.	4-methoxy-mphenylene diammonium sulphate; 2,4-diaminoanisole sulphate	39156-41-7	40	GC-MS
80.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	40	GC-MS
81.	Navy Blue (C39H23ClCrN7O12S•2Na)	118685-33-9	100	HPLC-DAD
82.	Acid Red 26	3761-53-3	100	HPLC-MS
83.	Basic Blue 26	2580-56-5	20	HPLC-MS
84.	Basic Green 4 (malachite green chloride)	569-64-2	20	HPLC-MS
85.	Basic Green 4 (malachite green oxalate)	2437-29-8	20	HPLC-MS
86.	Basic Green 4 (malachite green)	10309-95-2	20	HPLC-MS
87.	Basic Red 9	569-61-9	20	HPLC-MS
88.	Basic Violet 14	632-99-5	20	HPLC-MS
89.	Direct Black 38	1937-37-7	100	HPLC-MS
90.	Direct Blue 6	2602-46-2	100	HPLC-MS
91.	Disperse Blue 1	2475-45-8	20	HPLC-MS
92.	Disperse Blue 3	2475-46-9	20	HPLC-MS
93.	Disperse Orange 11	82-28-0	20	HPLC-MS
94.	Direct Red 28	573-58-0	100	HPLC-MS
95.	C.I. Acid Violet 49	1694-09-3	20	HPLC-MS

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	Thiết bị phân tích Instrument
96.	Basic violet 3 with >0.1% of Michler's Ketone	548-62-9	20	HPLC-MS
97.	Disperse Blue 102	12222-97-8	20	HPLC-MS
98.	Disperse Blue 106	12223-01-7	20	HPLC-MS
99.	Disperse Blue 124	61951-51-7	20	HPLC-MS
100.	Disperse Blue 26	3860-63-7	20	HPLC-MS
101.	Disperse Blue 35	56524-77-7/ 56524-76-6/ 12222-75-2	20	HPLC-MS
102.	Disperse Blue 7	3179-90-6	20	HPLC-MS
103.	Disperse Orange 1	2581-69-3	20	HPLC-MS
104.	Disperse Red 11	2872-48-2	20	HPLC-MS
105.	Disperse Orange 3	730-40-5	20	HPLC-MS
106.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6	20	HPLC-MS
107.	Disperse Red 1	2872-52-8	20	HPLC-MS
108.	Disperse Brown 1	23355-64-8	20	HPLC-MS
109.	Disperse Yellow 1	119-15-3	20	HPLC-MS
110.	Disperse Yellow 9	6373-73-5	20	HPLC-MS
111.	Disperse Yellow 3	2832-40-8	20	HPLC-MS
112.	Disperse Yellow 39	12236-29-2	20	HPLC-MS
113.	Disperse Yellow 49	54824-37-2	20	HPLC-MS
114.	Disperse Red 17	3179-89-3	20	HPLC-MS
115.	2,2-bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	200	GC-MS
116.	Tetrabromo-bisphenol A (TBBPA)	79-94-7	40	GC-MS
117.	Tris (2-Chloroethyl) Phosphate (TCEP)	115-96-8	40	GC-MS
118.	Tris(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP)	13674-87-8	40	GC-MS
119.	Tris(2,3-Dibromopropyl)-Phosphate (TRIS)	126-72-7	160	HPLC-MS
120.	Tris(1-aziridiny)phosphine oxide) (TEPA)	545-55-1	40	GC-MS
121.	Bis(2,3-dibromopropyl)phosphate (BIS)	5412-25-9	160	HPLC-MS
122.	Boric acid	10043-35-3/11113-50-1	100	ICP-OES
123.	Disodium tetraborate, anhydrous	1303-96-4/1330-43-4	100	ICP-OES
124.	Disodium octaborate	12008-41-2	100	ICP-OES
125.	Dibromopropylether	21850-44-2	40	GC-MS
126.	Diboron trioxide	1303-86-2	100	ICP-OES
127.	Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate	12267-73-1	100	ICP-OES
128.	Tris-(2-chloro-1-methylethyl)phosphate (TCPP)	13674-84-5	40	GC-MS
129.	Triethylene glycol dimethyl ether (TEGDME)	112-49-2	40	GC-MS
130.	2-ethoxyethanol	110-80-5	40	GC-MS
131.	2-ethoxyethyl acetate	111-15-9	40	GC-MS
132.	2-methoxyethanol	109-86-4	40	GC-MS
133.	2-methoxyethylacetate	110-49-6	40	GC-MS
134.	2-methoxypropylacetate	70657-70-4	40	GC-MS
135.	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	40	GC-MS
136.	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	40	GC-MS
137.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	5	GC-MS
138.	Trichloroethylene	79-01-6	5	GC-MS
139.	Methylene chloride	75-09-2	5	GC-MS
140.	Tetrachloroethylene (PERC)	127-18-4	5	GC-MS
141.	Benzylchloride	100-44-7	4	GC-MS

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	Thiết bị phân tích <i>Instrument</i>
142.	Dimethyltin (DMT)	Cl based: 753-73-1	1	ICP-OES
143.	Dibutyltin (DBT)	1002-53-5	1	ICP-OES
144.	Diocetyl tin (DOT)	H based: 94410-05-6; Cl based: 3542-36-7	1	ICP-OES
145.	Diphenyltin (DPHT)	H based: 1011-95-6; Cl based: 1135-99-5	1	ICP-OES
146.	Methyltin trichloride (MMT)	Cl based: 993-16-8	1	ICP-OES
147.	Monobutyltin (MBT)	H based: 78763-54-9; Cl based: 1118-46-3	1	ICP-OES
148.	Monooctyltin (MOT)	H based: 15231-44-4; Cl based: 3091-25-6	1	ICP-OES
149.	Monophenyltin (MPT)	Cl based: 1124-19-2	1	ICP-OES
150.	Tributyltin (TBT)	H based 36643-28-4; Cl based: 1461-22-9	1	ICP-OES
151.	Trimethyltin (TMT)	Cl based: 1066-45-1	1	ICP-OES
152.	Triocetyl tin (TOT)	H based: 869-59-0; Cl based: 2587-76-0	1	ICP-OES
153.	Triphenyltin (TPHT)	H based: 892-20-6; Cl based: 639-58-7 ion: 668-34-8	1	ICP-OES
154.	Dipropyltin compounds (DPT)	867-36-7	1	ICP-OES
155.	Tetraethyltin Compounds (TeET)	597-64-8	1	ICP-OES
156.	Tripropyltin Compounds (TPT)	2279-76-7	1	ICP-OES
157.	Tetrabutyltin compounds (TeBT)	1461-25-2	1	ICP-OES
158.	Tetraoctyltin compounds (TeOT)	3590-84-9	1	ICP-OES
159.	Tricyclohexyltin (TCyHT)	3091-32-5	1	ICP-OES
160.	Acenaphthene	83-32-9	10	GC-MS
161.	Acenaphthylene	208-96-8	10	GC-MS
162.	Anthracene	120-12-7	10	GC-MS
163.	Benzo-[a]-pyrene (BaP)	50-32-8	10	GC-MS
164.	Benzo-[e]-pyrene	192-97-2	10	GC-MS
165.	Benzo-[a]-anthracene	56-55-3	10	GC-MS
166.	Benzo-[b]-fluoranthene	205-99-2	10	GC-MS
167.	Benzo-[j]-fluoranthene	205-82-3	10	GC-MS
168.	Benzo-[k]-fluoranthene	207-08-9	10	GC-MS
169.	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	10	GC-MS
170.	Chrysene	218-01-9	10	GC-MS
171.	Dibenzo-[a,h]-anthracene	53-70-3	10	GC-MS
172.	Fluoranthene	206-44-0	10	GC-MS
173.	Fluorene	86-73-7	10	GC-MS
174.	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5	10	GC-MS
175.	Naphthalene	91-20-3	10	GC-MS
176.	Pyrene	131	10	GC-MS
177.	Phenanthrene	85-01-8	10	GC-MS
178.	Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	40	GC-MS
179.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	40	GC-MS
180.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	40	GC-MS
181.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0	40	GC-MS
182.	Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0	40	GC-MS
183.	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3	40	GC-MS
184.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	40	GC-MS
185.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	40	GC-MS

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	Thiết bị phân tích Instrument
186.	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	40	GC-MS
187.	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	40	GC-MS
188.	Di-n-propyl phthalate (DPrP)	131-16-8	40	GC-MS
189.	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5	40	GC-MS
190.	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	40	GC-MS
191.	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	40	GC-MS
192.	Di-C7-11 branched alkylphthalate (DHNUP)	68515-42-4	40	GC-MS
193.	Phthalic acid, bis undecyl ester (DUDP) (For the quantitation of DHNUP)	3648-20-2	40	GC-MS
194.	Diisoheptyl phthalate, di-C6-8 branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6	40	GC-MS
195.	Dihexyl Phthalate (DHP)	68515-50-4	40	GC-MS
196.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0	40	GC-MS
197.	Diisopentylphthalates	605-50-5	40	GC-MS
198.	Di-npentylphthalates	131-18-0	40	GC-MS
199.	Arsenic (As)	7440-38-2	5	ICP-OES
200.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	2	ICP-OES
201.	Mercury (Hg)	7439-97-6	2	ICP-OES
202.	Lead (Pb)	7439-92-1	2	ICP-OES
203.	Tin (Sn)	7440-31-5	5	ICP-OES
204.	Antimony (Sb)	7440-36-0	5	ICP-OES
205.	Chromium (Cr)	7440-47-3	2	ICP-OES
206.	Barium (Ba)	7440-39-3	5	ICP-OES
207.	Selenium (Se)	7782-49-2	5	ICP-OES
208.	Nickel (Ni)	7440-02-0	5	ICP-OES
209.	Copper (Cu)	7440-50-8	5	ICP-OES
210.	Cobalt (Co)	7440-48-4	5	ICP-OES
211.	Silver (Ag)	7440-22-4	5	ICP-OES
212.	Benzene	71-43-2	40	GC-MS
213.	m-Xylene	108-38-3	40	GC-MS
214.	o-Xylene	95-47-6	40	GC-MS
215.	p-Xylene	106-42-3	40	GC-MS
216.	m-cresol	108-39-4	40	GC-MS
217.	o-cresol	95-48-7	40	GC-MS
218.	p-cresol	106-44-5	40	GC-MS
219.	o-Phenylphenol(+Salts)	90-43-7	80	HPLC-DAD
220.	Permethrin	Multiple	80	HPLC-DAD
221.	Triclosan	3380-34-5	80	HPLC-DAD
222.	Borate, zinc salt	12767-90-7	100	ICP-OES
223.	Thiourea	62-56-6	5	HPLC-MS
224.	Quinoline	91-22-5	80	HPLC-MS
225.	AEEA [2-(2-aminoethylamino)ethanol]	111-41-1	5	HPLC-MS
226.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tertbutyl)-6- (sec- butyl) phenol (UV-350)	36437-37-3	40	GC-MS
227.	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tertbutylphenol (UV-320)	3846-71-7	40	GC-MS
228.	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2- yl) phenol (UV-327)	3864-99-1	40	GC-MS
229.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6- ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	40	GC-MS

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 21: Các chất Benzalkonium Chloride (BAC)***Appendix 21: Benzalkonium Chloride (BAC)*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
1.	Benzyltrimethyloctylammonium chloride (BAC, C8)	959-55-7	0.1
2.	Benzyltrimethyldecylammonium chloride (BAC, C10)	965-32-2	0.1
3.	Benzyltrimethyldodecylammonium chloride (BAC, C12)	139-07-1	0.1
4.	Benzyltrimethyltetradecylammonium chloride (BAC, C14)	147228-81-7	0.1
5.	Benzyltrimethylhexadecylammonium chloride (BAC, C16)	122-18-9	0.1
6.	Benzyltrimethylsteryl ammonium chloride (BAC, C18)	122-19-0	0.1

Phụ lục 22: Các chất nhuộm màu gây dị ứng, ung thư và Quinoline*Appendix 22: Allergenic disperse dyestuffs and carcinogenic dyestuffs and Quinoline*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)			LOQ (mg/L)	LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 187	Phép thử/test 190	Phép thử/test 162	Phép thử/test 190	Phép thử/test 225
1.	Basic Red 9	569-61-9	5	5	2	1.0	2.5
2.	Disperse Yellow 54	7576-65-0	-	5	-	1.0	-
3.	Disperse Blue 1	2475-45-8	5	5	2	1.0	2.5
4.	Basic Violet 14	632-99-5	5	5	-	1.0	2.5
5.	Acid Violet 49	1694-09-3	5	5	2	1.0	2.5
6.	Disperse Blue 7	3179-90-6	5	5	-	1.0	2.5
7.	Disperse Blue 3	2475-46-9	5	5	2	1.0	2.5
8.	Disperse Red 11	2872-48-2	5	5	-	1.0	2.5
9.	Disperse Blue 102	69766-79-6/ 12222-97-8	5	5	-	1.0	2.5
10.	Basic Green 4	2437-29-8/ 569-64-2/ 10309-95-2	5	5	-	1.0	2.5
11.	Disperse Yellow 1	119-15-3	5	5	-	1.0	2.5
12.	Disperse Yellow 9	6373-73-5	5	5	-	1.0	2.5
13.	Disperse Red 17	3179-89-3	5	5	-	1.0	2.5
14.	Disperse Red 7	4540-00-5	-	5	-	1.0	-
15.	Basic Violet 1	603-47-4	5	5	2	1.0	-
16.	Disperse Yellow 39	12236-29-2	5	5	-	1.0	2.5
17.	Disperse Blue 106	12223-01-7	5	5	2	1.0	2.5
18.	Solvent Yellow 1	60-09-3	5	5	2	1.0	-
19.	Basic Violet 3	548-62-9	5	5	2	1.0	2.5
20.	Disperse Orange 3	730-40-5	5	5	2	1.0	2.5
21.	Disperse Blue 35a	56524-77-7/ 12222-75-2	5	5	-	1.0	2.5
22.	Disperse Brown 1	23355-64-8	5	5	-	1.0	2.5
23.	Disperse Yellow 3	2832-40-8	5	5	2	1.0	2.5
24.	Disperse Orange 11	82-28-0	5	5	-	1.0	2.5
25.	Disperse Red 1	2872-52-8	5	5	2	1.0	2.5
26.	Basic Blue 26	2580-56-5	5	5	-	1.0	-
27.	Disperse Yellow 49	6858-49-7/ 54824-37-2	5	5	-	1.0	2.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)			LOQ (mg/L)	LOQ (µg/L)
			Phép thử/test 187	Phép thử/test 190	Phép thử/test 162	Phép thử/test 190	Phép thử/test 225
28.	Solvent Yellow 3	97-56-3	5	5	2	1.0	-
29.	Disperse Blue 124	61951-51-7	5	5	2	1.0	2.5
30.	Disperse Orange 37/76 59	13301-61-6 12223-33-5 51811-42-8	5	5	2	1.0	2.5
31.	Solvent Yellow 2	60-11-7	5	5	2	1.0	-
32.	Disperse Yellow 56	73287-67-9	-	5	-	1.0	-
33.	Disperse Blue 26	3860-63-7	5	5	-	1.0	2.5
34.	Disperse Yellow 23	6250-23-3	5	5	-	1.0	-
35.	Disperse Orange 1	2581-69-3	5	5	-	1.0	2.5
36.	Disperse Blue 35b	56524-76-6/ 12222-75-2	5	5	-	1.0	2.5
37.	Solvent Yellow 14	842-07-9	5	5	-	1.0	-
38.	Disperse Yellow 7	6300-37-4	-	5	-	1.0	-
39.	Disperse Red 151	70210-08-1	-	5	-	1.0	-
40.	Dis Orange 149	85136-74-9	5	5	-	1.0	-
41.	Acid Red 26	3761-53-3	5	5	2	1.0	2.5
42.	Direct Red 28	573-58-0	5	5	-	1.0	2.5
43.	Direct Brown 95	16071-86-6	5	5	-	1.0	-
44.	Direct Black 38	1937-37-7	5	5	-	1.0	2.5
45.	Direct Blue 6	2602-46-2	5	5	-	1.0	5
46.	Trityl Alcohol	561-41-1	-	10	-	1.0	-
47.	Acid Red 114	6459-94-5	-	5	-	1.0	-
48.	Direct Blue 15	2429-74-5	-	5	-	1.0	-
49.	C.I. Basic Green 4 leuco base	129-73-7	-	15	-	1.0	-
50.	Navy Blue	118685-33-9	3	3	-	1.0	5
51.	Quinoline	91-22-5	-	5	-	1.0	2

Phụ lục 23: Các chất đơn phân tử

Appendix 23: Monomers

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/L)
1.	Phenol	108-95-2	1
2.	Bisphenol A	80-05-7	0.01
3.	Acetophenone	98-86-2	0.1
4.	Acrylamide	76-09-1	0.02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 24: Các chất dung môi hòa tan***Appendix 24: Leachable solvents*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/L)	
1.	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6	0.01	-
2.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	0.01	-
3.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	0.01	-
4.	Bis (2-methoxyethyl) ether	111-96-6	0.01	-
5.	Styrene	100-42-5	0.01	-
6.	Isophorone	78-59-1	0.02	-
7.	Nitrobenzene	98-95-3	0.006	-
8.	2-methoxypropyl acetate	70657-70-4	0.01	-
9.	Dichloromethane	75-09-2	-	0.003
10.	Trichloroethylene	79-01-6	-	0.003
11.	Toluene	108-88-3	-	0.003
12.	Ethylbenzene	100-41-4	-	0.003
13.	m-Xylene	108-38-3	-	0.003
14.	p-Xylene	106-42-3	-	0.003
15.	o-Xylene	95-47-6	-	0.003
16.	Cyclohexanone	108-94-1	-	0.05
17.	Methanol	67-56-1	-	0.3

Phụ lục 25: Các chất bảo quản gỗ*Appendix 25: Wood preservatives*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	2,4-Dichlorophenol (2,4-DCP)	120-83-2	1
2.	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)	88-06-02	1
3.	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)	95-95-4	1
4.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TECP)	58-90-2	0.4
5.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	0.4
6.	Lindane	58-89-9	0.4
7.	Cyfluthrin	68359-37-5	6
8.	Cypermethrin	52315-07-8	6
9.	Permethrin	52645-53-1	6
10.	Deltamethrin	52918-63-5	2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 26: Các hợp chất chống cháy trong nước thải***Appendix 26: Flame Retardants in wastewater*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Thiết bị phân tích Instrument	LOQ (µg/L)
1.	Monobromobiphenyl	-	GC-MS	3.5
2.	Dibromobiphenyl	-	GC-MS	3.5
3.	Tribromobiphenyl	-	GC-MS	3.5
4.	Tetrabromobiphenyl	-	GC-MS	3.5
5.	Pentabromobiphenyl	-	GC-MS	3.5
6.	Hexabromobiphenyl	-	GC-MS	3.5
7.	Decabromobiphenyl	-	GC-MS	3.5
8.	Monobromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
9.	Dibromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
10.	Tribromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
11.	Tetrabromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
12.	Pentabromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
13.	Hexabromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
14.	Heptabromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
15.	Octabromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
16.	Nonabromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
17.	Decabromodiphenyl ether	-	GC-MS	3.5
18.	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	3194-55-6	GC-MS	5
19.	Nonabromobiphenyl (NonaBB)	-	GC-MS	3.5
20.	Heptabromobiphenyl (HeptaBB)	-	GC-MS	3.5
21.	Octabromobiphenyl	-	GC-MS	3.5
22.	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	GC-MS	2.5
23.	Tris(2-chloropropyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5	GC-MS	2.5
24.	Tris(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP)	13674-87-8	GC-MS	2.5
25.	Bis- TBBPA	21850-44-2	GC-MS	25
26.	Permethrin	52645-53-1	GC-MS	2.5
27.	Tris(1-aziridinyl)phosphineoxide (TEPA)	545-55-1	GC-MS	5
28.	Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BIS)	5412-25-9	LC-MS	2.5
29.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS)	126-72-7	LC-MS	2.5
30.	2,2-Bis (bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	LC-MS	2.5
31.	Short chain chlorinated paraffins (SCCP)	85535-84-8	GC-NCI-MS	5
32.	Middle chain chlorinated paraffins (MCCP)	85535-85-9	GC-NCI-MS	4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 27: Các chất Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) trong nước thải***Appendix 27: Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in wastewater*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Thiết bị phân tích Instrument	LOQ (µg/L)
1.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanol (6:2-FTOH)	647-42-7	GC-MS	0.1
2.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanol (8:2-FTOH)	678-39-7	GC-MS	0.1
3.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecylacrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC-MS	0.1
4.	8:2 Fluorotelomer methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC-MS	0.1
5.	Methyl Perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	GC-MS	0.1
6.	Ethyl Perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	GC-MS	0.1
7.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecylacrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC-MS	0.1
8.	8:2 Fluorotelomer methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC-MS	0.1
9.	Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO)	3825-26-1	LC-MS	0.1
10.	Perfluorooctanesulfonic acid potassium	1763-23-1	LC-MS	0.01
11.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	LC-MS	0.01
12.	Perfluoro-butane-sulfonic acid	375-73-5/ 59933-66-3	LC-MS	0.01
13.	Perfluorohexanoic acid	307-24-4	LC-MS	0.01
14.	Perfluorooctan sulphonamide	754-91-6	LC-MS	0.01
15.	N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol	24448-09-7	LC-MS	0.01
16.	N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamide	31506-32-8	LC-MS	0.01
17.	N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol	1691-99-2	LC-MS	0.01
18.	N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamide	4151-50-2	LC-MS	0.01
19.	Perfluorooctanesulfonic acid, potassium salt (PFOS-K)	2795-39-3	LC-MS	0.01
20.	Perfluorooctanesulfonic acid, lithium salt (PFOS-Li)	29457-72-5	LC-MS	0.01
21.	Perfluorooctanesulfonic acid, ammonium salt (PFOS-NH ₄)	29081-56-9	LC-MS	0.01
22.	Perfluorooctane sulfonate diethanolamine salt (PFOS-NH(OH) ₂)	70225-14-8	LC-MS	0.01
23.	Perfluorooctanesulfonic acid, tetraethylammonium salt (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄)	56773-42-3	LC-MS	0.01
	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF)	307-35-7	LC-MS	0.01
24.	Sodium perfluorooctanoate (PFOA-Na)	335-95-5	LC-MS	0.01
25.	Potassium perfluorooctanoate (PFOA-K)	2395-00-8	LC-MS	0.01
26.	Silver perfluorooctanoate (PFOA-Ag)	335-93-3	LC-MS	0.01
27.	Perfluorooctanoyl fluoride (PFOA-F)	335-66-0	LC-MS	0.01
28.	Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO)	3825-26-1	LC-MS	0.01
29.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	39108-34-4	LC-MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 28: Các dung môi hữu cơ trong Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.*****Appendix 28: Organic Solvents in Chemical formulation (Liquid/Power)***

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
1.	Toluene	108-88-3	5
2.	N-Methyl-2-Pyrrolidone; 1-methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	5
3.	N-Ethyl-2-pyrrolidone; 1-Ethyl-2-pyrrolidinone (NEP)	2687-91-4	5
4.	N,N-dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	5
5.	Dimethylformamide; N,N-dimethylformamide (DMFa)	68-12-02	5

Phụ lục 29: Các chất dễ bay hơi trong Keo, Polymer, Sơn, lớp phủ và Da nhân tạo.***Appendix 29: VOCs in Glue, Polymer, Coatings & Prints, Artificial leather***

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
1.	Chloromethane	74-87-3	5
2.	Vinyl chloride	75-01-4	1
3.	1,3-Butadiene	106-99-0	1
4.	Chloroethane	75-00-3	1
5.	Trichlorofluoromethane	75-69-4	1
6.	1,1-Dichloroethene	75-35-4	1
7.	Carbon disulfide	75-15-0	1
8.	Dichloromethane	75-09-2	1
9.	cis-1,2-Dichloroethene	156-59-2	1
10.	Acrylonitrile	107-13-1	1
11.	n-hexane	110-54-3	1
12.	2-Bromopropane	75-26-3	1
13.	1,1-Dichloroethane	75-34-3	1
14.	Nitromethane	75-52-5	1
15.	trans-1,2-Dichloroethene	156-60-5	1
16.	2,2-Dichloropropane	594-20-7	1
17.	1-Bromopropane	106-94-5	1
18.	Bromochloromethane	74-97-5	1
19.	Chloroform	67-66-3	1
20.	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	1
21.	1,1-Dichloropropene	563-58-6	1
22.	Carbon tetrachloride	56-23-5	1
23.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	1
24.	Benzene	71-43-2	1
25.	2-Methoxyethanol	109-86-4	5
26.	Trichloroethene (ethylene)	79-01-6	1
27.	1,2-Dichloropropane	78-87-5	1
28.	Dibromomethane	74-95-3	1
29.	Bromodichloromethane	75-27-4	1
30.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	5
31.	cis-1,3-Dichloropropene	10061-01-5	1
32.	Toluene	108-88-3	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
33.	trans-1,3-Dichloropropene	10061-02-6	1
34.	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5	1
35.	1,3-Dichloropropane	142-28-9	1
36.	Tetrachloroethene	127-18-4	1
37.	Dibromochloromethane	124-48-1	1
38.	1,2-Dibromoethane	106-93-4	1
39.	DMFA	68-12-2	5
40.	2-Methoxy ethyl acetate	110-49-6	1
41.	Chlorobenzene	108-90-7	1
42.	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	1
43.	Ethylbenzene	100-41-4	1
44.	m-Xylene	108-38-3	1
45.	p-Xylene	106-42-3	1
46.	o-Xylene	95-47-6	1
47.	Styrene	100-42-5	1
48.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	1
49.	Bromoform	75-25-2	1
50.	Isopropylbenzene	98-82-8	1
51.	N,N-dimethylacetamide (DMAc)	127-19-5	5
52.	Cyclohexanone	108-94-1	1
53.	1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	1
54.	Bis(2-methoxyethyl) ether	111-96-6	1
55.	Bromobenzene	108-86-1	1
56.	Propylbenzene	103-65-1	1
57.	2-Chlorotoluene	95-49-8	1
58.	1,3,5-Trimethylbenzene	108-67-8	1
59.	4-Chlorotoluene	106-43-4	1
60.	tert-Butylbenzene	98-06-6	1
61.	Pentachloroethane	76-01-7	1
62.	1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	1
63.	sec-Butylbenzene	135-98-8	1
64.	p-isopropyltoluene	99-87-6	1
65.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	1
66.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	1
67.	n-Butylbenzene	104-51-8	1
68.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	1
69.	1,2-Dibromo-3-chloropropane	96-12-8	1
70.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	1
71.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	1
72.	Hexachlorobutadiene	87-68-3	1
73.	Naphthalene	91-20-3	1
74.	Methanol	67-56-1	5
75.	Ethylene oxide	75-21-8	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)
VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Phụ lục 30: Chất xâm nhập trong đồ chơi

Appendix 30: Migrated elements in toys

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
			Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm I & II (bao gồm: màu sơn/ phấn, sáp màu/ bột thạch cao/ vật liệu tạo hình, đất sét/ dung dịch sơn màu, sơn móng tay/ keo dính) Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category I & II (include: paint tablets/ chalk, crayons/ plasters/ modelling compounds, clay/ poster paint, finger pain/ liquid adhesives)	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm III (bao gồm: vải sợi, da, giấy/bìa cứng, cao su/nhựa, kim loại, thủy tinh/gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ) Children's toys, accessible parts of toy materials (include: textile, leather, paper/board, rubber/latex/plastic, metal, glass/ceramic, wood, paint, scrapable coating)
1.	Methyltin trichloride (MeT)	993-16-8	0.02	0.2
2.	Dipropyltin (DProT)	867-36-7	0.02	0.2
3.	Monobutyltin (MBT)	1118-46-3	0.02	0.2
4.	n-Octyltin trichloride (MOT)	3091-25-6	0.02	0.2
5.	Dimethyl tin dichloride (DMT)	753-73-1	0.02	0.2
6.	Dibutyltin (DBT)	683-18-1	0.02	0.2
7.	Diphenyltin-dichloride (DPHT)	1135-99-5	0.02	0.2
8.	Diocetyl tin (DOT)	3542-36-7	0.02	0.2
9.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	0.02	0.2
10.	Tributyltin (TBT)	1461-22-9	0.02	0.2
11.	Triphenyltin (TPHT)	639-58-7	0.02	0.2

Phụ lục 31: Danh mục các chất màu vô cơ

Appendix 31: Inorganic pigment

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
1	Lead sulfochromate yellow (C.I. Pigment Yellow 34)	1344-37-2	5
2	Lead chromate molybdate sulfate red (C.I. Pigment Red 104)	12656-85-8	5
3	Cobalt Nickel Gray Periclase (C.I. Pigment Black 25)	68186-89-0	5
4	C.I. Pigment Yellow 157	68610-24-2	5

Phụ lục 32: Các kim loại nặng trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.

Appendix 32: Total heavy metal in chemical formulation– liquid, powder.

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
1.	Arsenic (As)	7440-38-2	5
2.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	2
3.	Mercury (Hg)	7439-97-6	2
4.	Lead (Pb)	7439-92-1	2
5.	Antimony (Sb)	7440-36-0	5
6.	Chromium (Cr)	7740-47-3	2
7.	Barium (Ba)	7440-39-3	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
8.	Selenium (Se)	7782-49-2	5
9.	Tin (Sn)	7440-31-5	5
10.	Nickel (Ni)	7440-31-5	5
11.	Copper (Cu)	7440-50-8	5
12.	Cobalt (Co)	7440-48-4	5
13.	Silver (Ag)	7440-22-4	5
14.	Boron (B)	7440-42-8	5
15.	Zinc (Zn)	7440-66-6	10
16.	Natri (Na)	7440-23-5	100

Phụ lục 33: Các kim loại nặng có thể chiết xuất trong sản phẩm hàng tiêu dung, vật liệu dệt may, vật liệu da**Appendix 33: Total heavy metal extractable in Consumer product, Textile material, Leather material**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
1.	Chromium (Cr)	7740-47-3	0.1
2.	Manganese (Mn)	7439-96-5	5
3.	Cobalt (Co)	7440-48-4	0.02
4.	Nickel (Ni)	7440-02-0	0.05
5.	Copper (Cu)	7440-50-8	0.05
6.	Zinc (Zn)	7440-66-6	5
7.	Arsenic (As)	7440-38-2	0.02
8.	Selenium (Se)	7782-49-2	0.2
9.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	0.01
10.	Antimony (Sb)	7440-36-0	0.2
11.	Barium (Ba)	7440-39-3	0.1
12.	Mercury (Hg)	7439-97-6	0.005
13.	Lead (Pb)	7439-92-1	0.02

Phụ lục 34: Các kim loại nặng trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.**Appendix 34: Total heavy metal in chemical formulation– liquid, powder.**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
1.	Arsenic (As)	7440-38-2	0.3
2.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	1
3.	Mercury (Hg)	7439-97-6	0.1
4.	Lead (Pb)	7439-92-1	1
5.	Antimony (Sb)	7440-36-0	1
6.	Chromium (Cr)	7740-47-3	0.3
7.	Barium (Ba)	7440-39-3	1
8.	Selenium (Se)	7782-49-2	1
9.	Tin (Sn)	7440-31-5	1
10.	Nickel (Ni)	7440-31-5	1
11.	Copper (Cu)	7440-50-8	10
12.	Cobalt (Co)	7440-48-4	1
13.	Silver (Ag)	7440-22-4	0.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 35: Các chất chất chiết độc tính từ bùn thải***Appendix 35: Certain elements content from Toxicity characteristic leaching procedure*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/L)
1.	Chromium (Cr)	7740-47-3	0.004
2.	Cobalt (Co)	7440-48-4	0.01
3.	Nickel (Ni)	7440-02-0	0.01
4.	Copper (Cu)	7440-50-8	0.1
5.	Zinc (Zn)	7440-66-6	0.1
6.	Arsenic (As)	7440-38-2	0.004
7.	Selenium (Se)	7782-49-2	0.05
8.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	0.01
9.	Silver (Ag)	7440-22-4	0.005
10.	Antimony (Sb)	7440-36-0	0.01
11.	Barium (Ba)	7440-39-3	0.01
12.	Mercury (Hg)	7439-97-6	0.001
13.	Lead (Pb)	7439-92-1	0.01

Phụ lục 36: Các chất theo ISO 8124-3:2020+A1:2021*Appendix 36: Elements by ISO 8124-3:2020+A1:2021*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	Đất sét và bột trét, sơn móng tay và slime Modelling clay and putty, finger paint and slime	Bất kỳ chất liệu đồ chơi nào trong sản phẩm đồ chơi, ngoại trừ đất sét và bột trét, sơn móng tay và slime Any toy material given in toy product, except modelling clay and putty, finger paint, and slime
1.	Lead (Pb)	7439-92-1	5	5
2.	Antimony (Sb)	7440-36-0	5	5
3.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	5	5
4.	Mercury (Hg)	7439-97-6	5	5
5.	Arsenic (As)	7440-38-2	2.5	2.5
6.	Chromium (Cr)	7740-47-3	0.15	0.15
7.	Barium (Ba)	7440-39-3	10	10
8.	Selenium (Se)	7782-49-2	10	10
9.	Boron (B)	7440-42-8	10	NA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 37: Chất thôi nhiễm trong đồ chơi theo EN 71-3:2019+A1:2021*****Appendix 37: Migrated elements in toys by EN 71-3:2019+A1:2021***

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
			Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm I & II (bao gồm: màu sơn/ phấn, sáp màu/ bột thạch cao/ vật liệu tạo hình, đất sét/ dung dịch sơn màu, sơn móng tay/ keo dính) <i>Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category I & II (include: paint tablets/ chalk, crayons/ plasters/ modelling compounds, clay/ poster paint, finger pain/ liquid adhesives)</i> ICP-MS	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm III (bao gồm: vải sợi, da, giấy/bìa cứng, cao su/nhựa, kim loại, thủy tinh/gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ) <i>Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category III (include: textile, leather, paper/board, rubber/latex/plastic, metal, glass/ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i> ICP-OES
1.	Boron (B)	7440-42-8	2.5	10
2.	Aluminum (Al)	7429-90-5	2.5	10
3.	Chromium (Cr)	7740-47-3	0.005	0.15
4.	Manganese (Mn)	7439-96-5	2.5	10
5.	Cobalt (Co)	7440-48-4	0.1	10
6.	Nickel (Ni)	7440-02-0	2.5	10
7.	Copper (Cu)	7440-50-8	2.5	10
8.	Zinc (Zn)	7440-66-6	2.5	10
9.	Arsenic (As)	7440-38-2	0.1	2.5
10.	Selenium (Se)	7782-49-2	0.5	10
11.	Strontium	7440-24-6	2.5	10
12.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	0.025	5
13.	Tin (Sn)	7440-31-5	0.025	2.5
14.	Antimony (Sb)	7440-36-0	0.1	5
15.	Barium (Ba)	7440-39-3	2.5	10
16.	Mercury (Hg)	7439-97-6	0.1	5
17.	Lead (Pb)	7439-92-1	0.1	5

